

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
KHOA LỊCH SỬ

LẠI THỊ QUỲNH

QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – HOA KỲ
GIAI ĐOẠN 1995-2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học

ThS. NGUYỄN THÙY LINH

HÀ NỘI – 2019

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình triển khai đề tài “**Quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1995 - 2015**”, tôi đã nhận được sự giúp đỡ, tạo điều kiện của của các thầy cô trong khoa Lịch Sử; của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; Thư viện quốc gia; Học viện Ngoại giao... Đặc biệt là sự tận tình của Thạc sỹ. Nguyễn Thùy Linh

Tôi xin chân thành cảm ơn tới khoa Lịch sử; đến nhà trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, các cán bộ trong Thư viện Quốc gia, Học viện Ngoại giao và đặc biệt là giảng viên hướng dẫn Thạc sỹ. Nguyễn Thùy Linh.

Đề tài không tránh khỏi những hạn chế về thời gian, tài liệu nghiên cứu và kiến thức, nên còn nhiều thiếu sót và hạn chế. Tôi rất mong sẽ nhận được những ý kiến đóng góp của của quý độc giả để làm cho đề tài hoàn thiện hơn.

Hà Nội, Ngày tháng năm 2019

Tác giả đề tài

Lại Thị Quỳnh

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan khóa luận được hoàn thành là kết quả nghiên cứu của riêng tôi, dưới sự hướng dẫn của Thạc sỹ.Nguyễn Thùy Linh.

Khóa luận với đề tài “**Quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1995 - 2015**”, chưa từng công bố ở bất kì công trình nghiên cứu khoa học nào. Đó là kết quả đúng, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Hà Nội, Ngày tháng năm 2019

Tác giả khóa luận

Lại Thị Quỳnh

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG KHÓA LUẬN

DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG TRONG KHÓA LUẬN

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
4. Mục đích, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	5
5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu	5
6. Đóng góp của đề tài	6
7. Cấu trúc đề tài	8
CHƯƠNG 1: NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – HOA KỲ	9
1.1. Khái quát quan hệ Việt Nam –Hoa Kỳ trước năm 1995	9
1.1.1. Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trước năm 1954	9
1.1.2. Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1954 – 1975	11
1.1.3. Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1975 – 1995	13
1.2. Bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ	15
1.2.1. Cơ sở của việc bình thường hóa	15
1.2.2. Quá trình bình thường hóa	22
1.3. Tình hình thế giới trong giai đoạn sau bình thường hóa	24

Tiểu kết chương 1	28
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – HOA KỲ GIAI ĐOẠN NĂM 1995 ĐẾN NĂM 2015	30
2.1. Quan hệ xuất khẩu – nhập khẩu	30
2.1.1. Khái quát chung về quan hệ Xuất khẩu – Nhập khẩu	30
2.1.2. Xuất khẩu	34
2.1.3. Nhập khẩu	41
2.2. Quan hệ đầu tư (FDI)	45
2.2.1. Đầu tư từ Hoa Kỳ vào Việt Nam	46
2.2.2. Đầu tư từ Việt Nam sang Hoa Kỳ	52
2.2.3. Kiều hối từ Hoa Kỳ về Việt Nam	55
2.3. Tác động của quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ tới Việt Nam	57
Tiểu kết chương 2	59
KẾT LUẬN	60
TÀI LIỆU THAM KHẢO	62

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG KHÓA LUẬN

STT	Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa
1	CNXH	Chủ nghĩa xã hội
2	XHCN	Xã hội chủ nghĩa
3	POW/MIA	Vấn đề tìm kiếm tù binh và mất tích trong chiến tranh Việt Nam
4	BTA	Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ
5	NGO	Các tổ chức phi chính phủ Mỹ tại Việt Nam
6	WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
7	NAFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ở Bắc Mỹ
8	FTAA	Hiệp định thương mại tự do cho toàn Châu Mỹ
9	APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
10	SEATO	Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á
11	TBCN	Tư bản chủ nghĩa
12	ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
13	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
14	FPI	Đầu tư gián tiếp nước ngoài
15	VNDCCH	Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
16	VNCH	Việt Nam Cộng hòa
17	MTDTGPMN	Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam
18	UNCTAD	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển
19	PNTR	Quy chế Quan hệ Thương mại Bình thường Vĩnh viễn
20	FTA	Hiệp định Thương mại Tự do
21	TIFA	Hiệp định đẩy mạnh quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hoa Kỳ
22	FAS	một trong những quy tắc Incoterms được phát hành bởi phòng Thương Mại Quốc Tế ICC

23	UNDD	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
24	TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
25	ARF	Diễn đàn Khu vực ASEAN
26	WB	Ngân hàng Thế giới
27	MNF	Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc
28	EAS	Hội nghị cấp cao Đông Á
29	ODP	Chương trình Ra đi Có trật tự
30	ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
31	GATT	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch
32	IDG	Tổ chức đầu tư mạo hiểm, quản lý sự kiện, nghiên cứu và truyền thông kỹ thuật số.
33	IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế

DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG TRONG KHÓA LUẬN

STT	Các bảng, biểu đồ	Nội dung
1	Bảng II.1	Diễn biến xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Hoa Kỳ giai đoạn 1994 -2015.
2	Biểu đồ II.1	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam – Hoa Kỳ (1994-2015)
3	Biểu đồ II.2	Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (1994-2015)
4	Bảng II.2	Cơ cấu mặt hàng sơ chế xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (2006)
5	Biểu đồ II.3	Cơ cấu mặt hàng sơ chế Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ(2006).
6	Biểu đồ II.4	Thủy hải sản xuất khẩu sang Hoa Kỳ của Việt Nam (1995-2003)
7	Biểu đồ II.5	Cơ cấu thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ năm 2002
8	Bảng II.3	Cơ cấu mặt hàng chế tác xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (2006).
9	Biểu đồ II.6	Cơ cấu mặt hàng chế tác Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ(2006)
10	Biểu đồ II.7	Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ (1994-2015)
11	Bảng II.4	Cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ (2000)
12	Biểu đồ II.8	Cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ (2000)
13	Bảng II.5	Số vốn và số dự án đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam một số năm từ năm 1993 đến năm 2015.

14	Bảng II.6	Cơ cấu số dự án và số vốn đầu tư FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo ngành năm 2001.
15	Bảng II.7	Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam dưới các hình thức đầu tư Cập nhật ngày 31/12/2002
16	Bảng II.8	Đầu tư trực tiếp sang Hoa Kỳ của Việt Nam được cấp giấy phép giai đoạn 1989 -2006.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam với những tiềm lực và lợi thế sẵn có đứng trước xu thế và những thay đổi trong tình hình thế giới, thì mối quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hoa Kỳ, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế cần được quan tâm đặc biệt. Quan hệ này sẽ tác động sâu sắc đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình cải cách kinh tế và tạo nên vị thế của đất nước. Việc nghiên cứu sẽ có ý nghĩa to lớn về cả lý luận lẫn thực tiễn giúp rút ra những bài học kinh nghiệm để Đảng và Nhà nước Việt Nam chính sách phù hợp hơn trong việc đưa ra chiến lược và hoạt định những chính sách đối ngoại với mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Đứng trước bối cảnh thế giới có những thay đổi trong quan hệ quốc tế sau sự sụp đổ của CNXH, đồng thời là “*dòng chảy*” của quá trình Toàn cầu hóa thì việc đẩy mạnh cải cách, mở cửa, hợp tác và hội nhập để phù hợp với thời thế. Mỗi quốc gia dân tộc với thể chế chính trị khác nhau cần có đường lối và chính sách phù hợp với sự phát triển chung này. Nhân tố kinh tế trở thành nhân tố quan trọng đối với sự phát triển và vị thế của các quốc gia cũng như mối quan hệ của các quốc gia với nhau. Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ nói chung và quan hệ kinh tế nói riêng cũng không nằm ngoài vòng ảnh hưởng này.

Với bối cảnh trên, việc nghiên cứu quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam trên góc nhìn lịch sử, thấy rõ được mối quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ qua những thăng trầm của lịch sử. Bên cạnh đó, nhìn nhận được quan hệ trên phương diện kinh tế giữa hai nước từ sau khi Hoa Kỳ có kế hoạch bỏ cấm vận đối với Việt Nam thì tình hình kinh tế của chủ thể Việt Nam có những biến chuyển “thay da đổi thịt” như thế nào? Cho tới năm 2015, 20 năm nhìn lại kinh tế Việt Nam đã đạt được những gì? Việc nghiên cứu quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ vừa có ý nghĩa khoa học và vừa có ý nghĩa thực tiễn:

Về mặt khoa học, quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ trong suốt quá trình hợp tác luôn nhận được sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà chính trị, các nhà sử học các nhà kinh tế và những người quan tâm đến mối quan hệ này. Tuy nhiên, nhìn nhận vấn đề từ góc độ Sử học, đồng thời dưới góc nhìn chủ yếu với chủ thể Việt Nam đã nhìn nhận một cách khoa học và khách quan về mối quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ là một đóng góp khoa học ưu tiên của đề tài nghiên cứu.

Về mặt thực tiễn, những tư liệu, dữ liệu được tìm hiểu trong đề tài cũng như những nhận xét đánh giá khách quan và khoa học sẽ đóng góp thêm tài liệu cho việc đọc và nghiên cứu lịch sử đồng thời cũng sẽ giúp cho các nhà quản lý kinh tế, các doanh nhân, nhân viên kinh tế có được cái nhìn tổng thể khách quan về kinh tế Việt Nam với Hoa Kỳ. Từ đó, đề tài góp phần hỗ trợ các nhà quản lý kinh tế trong việc hoạch định chính sách kinh tế - thương mại của Việt Nam. Bên cạnh đó việc nghiên cứu cũng góp phần hỗ trợ các nhà doanh nghiệp (nhất là phía Việt Nam) có chiến lược sản xuất và kinh doanh đúng đắn nhằm tiếp cận thị trường rộng lớn của một siêu cường thế giới.

Do đó, tôi chọn đề tài: “*Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 1995 - 2015*” làm đề tài nghiên cứu hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, với mong muốn ưu tiên là được đóng góp một phần hiểu biết của mình nhằm làm sáng tỏ mối quan hệ trong lĩnh vực kinh tế giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1. Nhóm các công trình nghiên cứu chung về quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ và chính sách kinh tế của Hoa Kỳ với Việt Nam

Có công trình nghiên cứu vấn đề ở nước ngoài: “*US – Vietnam Normalization – Past, Present, Future*” của Frederick. Brown, viết năm 1997. Ở đây ông đã trình bày và phân tích tổng thể quá trình bình thường hóa quan hệ với Việt Nam của Hoa Kỳ theo tiến trình lịch sử. Tuy nhiên, tác giả cũng có đề cập đến tiềm năng hợp tác kinh tế giữa hai nước. Dựa vào nguồn tài liệu này, hỗ trợ cho đề tài trong việc nghiên cứu về quá trình xác lập quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ mà tôi đang hướng đến là: “*Quá trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao như là một cơ sở chính trị vững chắc cho việc xác lập quan hệ kinh tế, đồng thời thúc đẩy thương mại và đầu tư hai chiều chuyển biến mạnh mẽ*”[4;tr32].

Bên phía Việt Nam còn có công trình của Nguyễn Ngọc Bích là “*Buôn bán với Mỹ*” (2002) đã trình bày và phân tích chủ yếu hệ thống luật pháp kinh tế thương mại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tài liệu chưa phân tích được hệ thống chính sách kinh tế thương mại của Hoa Kỳ, không đề cập đến các lĩnh vực quan hệ kinh tế... Nhưng công trình hỗ trợ tôi hiểu rõ hơn các luật kinh tế của Hoa Kỳ để đánh giá được tính khách quan với những hướng đi và cách thức hợp tác trong quan hệ trên lĩnh vực kinh tế với Việt Nam[18;tr.56].

Công trình tiêu biểu khác là “*Những cơ sở hoạch định chính sách kinh tế của Mỹ và vấn đề đối với Việt Nam*” của Nguyễn Tuấn Minh (2009) đã khái quát về hệ thống luật kinh tế Hoa Kỳ, chính sách và hệ thống những hoạch định trong chính sách kinh tế Hoa Kỳ và trong đó có vấn đề đối với Việt Nam. Và ông Minh cũng đã nêu lên cơ sở luật pháp trong chính sách kinh tế của Hoa Kỳ, chính sách kinh tế trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ; đề cập đến những vấn đề quan hệ song phương, về thương mại, đầu tư, chính sách lao động trong công trình “*Chính sách kinh tế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam*” (2009).

Một công trình khác chỉ trình bày được những yếu tố tác động đến chính sách thương mại của Hoa Kỳ đối với Việt Nam giai đoạn 2001-2009. Bên cạnh đó, cũng đã đề cập đến nội dung các chính sách thương mại và có những đánh giá chung về chính sách thương mại cũng như kinh tế chung của Hoa Kỳ đối với Việt Nam từ khi có BTA. Đó là bài viết của Nguyễn Thị Kim Chi “*Chính sách thương mại của Hoa Kỳ đối với Việt Nam từ năm 2001 đến nay*” (2009). Tuy nhiên công trình này cũng giới hạn về mặt thời gian, cũng như chỉ tập trung vào các chính sách trên lĩnh vực thương mại, chưa đánh giá sâu sắc được thực trạng trên toàn bộ lĩnh vực kinh tế trong quan hệ này[21;tr.11].

Bên tài liệu của Việt Nam tôi có quan tâm đến đề tài “*Quan hệ Mỹ - Việt*” của Phạm Thị Thi (2001) hay công trình của Lê Khương Thùy (2005): “*Quan hệ Việt – Mỹ: 30 năm sau chiến tranh, 10 năm bình thường hóa quan hệ*”. Các công trình và bài viết tiêu biểu khác như công trình như Phạm Xanh với đề tài “*Góp phần tìm hiểu quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*” (2006); công trình của Bùi Thị Phương Lan: “*Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ (1994 – 2010)*” (2011);... hay hầu hết các công trình trên đều chỉ nghiên cứu về một phương diện trong lĩnh vực kinh tế hoặc còn có công trình giới hạn về thời gian, chưa có cái nhìn bao quát nhất về mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ cũng như sự hợp tác trên lĩnh vực kinh tế.

2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu trực tiếp vấn đề quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ

Ở nhóm tài liệu này tôi có thể nhìn nhận một cách hệ thống, khái quát trên cơ sở đó tái hiện tiến trình quan hệ kinh tế Việt Nam- Hoa Kỳ, có công trình “*Việt Nam - Hoa Kỳ quan hệ thương mại và đầu tư*” năm 2004 của Nguyễn Thiết Sơn. Trong đó tác giả đã “*trình bày một cách khái quát tiến trình bình thường hoá và những kết quả đạt được trong quan hệ thương mại, đầu tư giữa hai bên, đồng thời đề cập những vấn đề, những khó khăn bước đầu mà Việt Nam đang vấp phải và triển vọng*

quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ”. Tác phẩm cũng đã tổng hợp phân tích từ những số liệu quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia từ sau bình thường hóa quan hệ đến năm 2001. Tuy nhiên, đề tài này còn giới hạn về thời gian nhưng cũng là cơ sở giúp tôi có cái nhìn khái quát hơn và đi sâu hơn trong đề tài của mình[22;tr.52].

Với tài liệu: của Mark E. Manyin: “*The Vietnam – U.S. Normalization Process*” (2005), Hoa Kỳ ấn hành đã trình bày một cách cụ thể về quá trình bình thường hóa quan hệ với Việt Nam của Hoa Kỳ qua các giai đoạn, những kế hoạch dưới thời Chính quyền Carter, chính quyền Regan và Bush, những bước đi trong thời chính quyền Clinton[9;tr.62].

Qua thời gian sưu tầm, đọc, tìm hiểu và xử lý các tài liệu tôi quan tâm đến một số công trình có đề cập đến vấn đề quan hệ kinh tế 2 nước như: Các bài viết về quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ trên tạp chí Châu Mỹ ngày nay về lĩnh vực quan hệ thương mại có thể kể đến như: “*Quan hệ thương mại Việt - Mỹ sau 5 năm nhìn lại*” của Phạm Hồng Tiến (2000); “*21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*” của tác giả Đặng Phong; bài viết “*Những thay đổi trong cơ cấu hàng Việt Nam sang Mỹ*” của Nguyễn Văn Bình (2006); “*Đầu tư của các công ty xuyên quốc gia Hoa Kỳ và vấn đề ra với Việt Nam*” của Nguyễn Xuân Trung (2006); bài viết “*Xuất khẩu hàng hóa Việt Nam vào thị trường Mỹ: tình hình và giải pháp*” của Bùi Ngọc Sơn (2007); Ngoài ra còn “*hợp tác kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ: thực trạng và triển vọng*” của Bùi Thành Nam (2012);...

Có thể thấy, chưa có một công trình nghiên cứu nào về quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 1995 - 2015 được đề cập một cách có hệ thống và toàn diện. Hầu hết, các đề tài khác chỉ đề cập đến một lĩnh vực hay một khía cạnh quan hệ và thường chỉ trong một thời kỳ ngắn, không trùng với khung thời gian nghiên cứu của đề tài (1995- 2015). Các công trình trên còn có khá nhiều nội dung khoa học của vấn đề nghiên cứu cần được bổ sung hoàn thiện, như: quá trình bình thường hóa từ đó xác lập quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam; thực trạng của quan hệ kinh tế giai đoạn khi BTA có hiệu lực đến năm 2015;... Đồng thời, đòi hỏi phải có một cách nhìn nhận vấn đề khoa học và có sức thuyết phục, nhiều chiều hơn v.v...

Dưới góc độ Sử học, đi từ cơ sở hình thành; sự xác lập; tiến trình quan hệ đến thành tựu đạt được trong quá trình hợp tác ở lĩnh vực kinh tế. Từ thực tiễn và kết quả nghiên cứu nói trên, tôi nhận thấy quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ (1995– 2015) dưới góc nhìn Sử học là một vấn đề mới, có giá trị khoa học và thực tiễn sâu sắc, cần được nghiên cứu có hệ thống và toàn diện.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Đề tài tập trung nghiên cứu mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trên lĩnh vực kinh tế.

Về thời gian: Đề tài tập trung nghiên cứu trong khoảng thời gian từ sau khi Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ đối ngoại với Việt Nam (năm 1995) đến 2015.

4. Mục đích, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục đích

Làm rõ quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1995 - 2015. Đồng thời đánh giá tác động của quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ đến sự phát triển kinh tế, xã hội Việt Nam.

4.2. Mục tiêu nghiên cứu

Trình bày và phân tích toàn diện và hệ thống tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (1995 -2015) dưới góc độ Sử học. Đồng thời đánh giá tác động của quan hệ kinh tế Việt Nam- Hoa Kỳ đến chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam.

4.3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được kết quả trên, đề tài tập trung vào giải quyết các nhiệm vụ sau:

- + Khái quát quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn trước 1995.
- + Các nhân tố tác động đến tiến trình quan hệ cũng như quan hệ kinh tế hai nước.
- + Tập hợp, phân tích thực trạng phát triển mối quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ từ năm 1995 đến năm 2015, chủ yếu trong lĩnh vực thương mại và đầu tư.

5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

5.1. Nguồn tư liệu

Để hoàn thành nghiên cứu đề tài, tôi đã tập hợp và khai thác các nguồn tư liệu chủ yếu sau đây:

- Các tác phẩm của các nhà kinh điển Mác-Lênin và Hồ Chí Minh, Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam. Các tuyên bố chung, các bài phát biểu, các bản tuyên bố thể hiện đường lối lãnh đạo của hai nước Hoa Kỳ và Việt Nam, các tài liệu tham khảo đặc biệt của Thông tấn xã Việt Nam. Những hiệp định, các văn bản ký kết hợp tác trên lĩnh vực an ninh chính trị, ngoại giao, kinh tế và văn hóa giữa hai quốc gia, các số liệu gốc mới nhất từ Cục Hải quan, Tổng Cục thống kê, Bộ Thương mại Hoa Kỳ và Việt Nam; Vụ quản lý dự án – Bộ Kế hoạch Đầu tư.

- Các sách chuyên khảo về lịch sử thế giới cận hiện đại, lịch sử quan hệ quốc tế, sách chuyên khảo về kinh tế đối ngoại, quan hệ kinh tế quốc tế.

- Những bài nghiên cứu liên quan đến đề tài đăng trên các tạp chí khoa học, tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học các cấp, các báo trong và ngoài nước cùng các luận án tiến sĩ chuyên ngành lịch sử thế giới.

- Các website chính thức trên mạng internet.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận quán triệt phương pháp luận Sử học Macxit, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong nghiên cứu lịch sử thế giới và quan hệ quốc tế.

Là đề tài nghiên cứu quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ dưới góc độ Sử học nên phương pháp chủ đạo trong đề tài là phương pháp lịch sử và phương pháp logic cùng sự kết hợp giữa chúng. Do đề tài liên quan đến lĩnh vực kinh tế nên trong một chừng mực nhất định, đề tài sử dụng các phương pháp khoa học liên ngành như phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, đối chiếu, dự báo khoa học, phương pháp tập hợp; phương pháp chứng minh... dựng lại hoàn chỉnh bức tranh quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1995-2015 với những nhân tố tác động, đặc trưng và thực trạng của nó.

6. Đóng góp của đề tài

Việc tăng cường quan hệ kinh tế thương mại song phương với Hoa Kỳ là một quyết định sáng suốt trong quá trình theo đuổi những cơ hội phát triển mới. Trong bối cảnh vừa hợp tác vừa cạnh tranh nhau, việc Việt Nam là một nước đang phát triển phải đối mặt với nhiều thách thức để phát triển kinh tế. Tạo mối quan hệ trên lĩnh vực kinh tế với Hoa Kỳ, giúp Việt Nam tạo ra nguồn giá trị thặng dư lớn cho đất nước cũng như khai thác và phát triển hiệu quả những tiềm lực sẵn có. Hơn nữa, điều này sẽ tạo ra một cơ chế quan trọng nhằm bảo đảm sự ổn định kinh

tế ở khu vực và cho phép Việt Nam và Hoa Kỳ có tiếng nói lớn hơn trong các vấn đề thương mại quốc tế.

Chính vì vậy việc nghiên cứu quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ có ý nghĩa về mặt lí luận quan trọng. Trên cơ sở phân tích nhân tố tác động và thực trạng vấn đề, góp phần đóng góp cả về phương diện khoa học và thực tiễn:

6.1. Về phương diện khoa học

Về mặt khoa học, trên cơ sở kế thừa, hệ thống hóa các công trình đã nghiên cứu về từng lĩnh vực cụ thể của quan hệ kinh tế trong từng thời kỳ nhất định (chủ yếu ở khía cạnh Kinh tế học), kết quả đề tài sẽ góp phần tái hiện tiến trình bình thường hóa và những nhân tố tác động đến quan hệ kinh tế cũng như thực trạng quan hệ này trên vấn đề thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ giai đoạn 1995 – 2015 dưới góc độ Sử học. Vì vậy, đề tài được hoàn thành đã tạo ra điểm mới, đóng góp tích cực nhằm tăng tính Sử học của công trình nghiên cứu về quan hệ kinh tế quốc tế. Do đó, đề tài nếu thực hiện thành công sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy về Lịch sử Việt Nam, Ngoại giao và Quan hệ quốc tế ở Việt Nam.

6.2. Về phương diện thực tiễn

Việc nghiên cứu quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ còn mang ý nghĩa thực tiễn quan trọng khái quát quá trình mở đầu cho những bước quan hệ kinh tế hai nước; phân tích những nhân tố tác động đến mối quan hệ cũng như quan hệ kinh tế; đồng thời trình bày thực trạng quan hệ kinh tế Việt Nam và Hoa Kỳ đó là vấn đề thương mại và đầu tư, từ đó đánh giá khách quan nhất về tác động của quan hệ kinh tế này đến tình hình chính trị, kinh tế và xã hội của Việt Nam. Đề tài đóng góp tư liệu cho ngành kinh tế, làm tài liệu tham khảo cho các nhà lãnh đạo Đảng và nhà nước đưa ra những mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế phù hợp, chuẩn bị đầy đủ để tham gia có hiệu quả hội nhập kinh tế trong khu vực và thế giới. Đề tài có thể làm tài liệu tham khảo cho việc học tập, giảng dạy cho học sinh, sinh viên, giáo viên....nghiên cứu ở các trường đại học, cao đẳng, các viện, các trung tâm nghiên cứu, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp có liên quan.

7. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được chia làm 2 chương:

Chương 1: Những nhân tố tác động tới quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ

Chương 2: Thực trạng quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn năm 1995 đến năm 2015.

CHƯƠNG 1: NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – HOA KỲ

1.1. Khái quát quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trước năm 1995

1.1.1. Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trước năm 1954

Bắt đầu từ những bước chân đầu tiên của thương nhân người Hoa Kỳ John White trên đất Việt vào năm 1819 với ý định lên Sài Gòn buôn bán, trong sử Việt ghi lại là "*Hôn Viết*" chỉ huy tàu buôn Franklin vào "*Canjeo*" (cửa Cần Giò) ngày 7 Tháng 6. White có ghi lại mọi sự việc trong thời gian ở đây trong cuốn sách: "*A Voyage to Cochinchina*". Đó chỉ là sự xuất hiện của người Hoa Kỳ, chứ chưa có quan hệ gì giữa 2 bên cho đến khi tiếp xúc chính thức thì mãi đến năm 1829, Tổng thống Andrew Jackson đắc cử thì Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã cử phái bộ do Edmund Roberts (sử sách Việt ghi là "*Nghĩa-đức-môn La-bách*") và George Thompson ("*Đức-giai Tâm-gia*") mang theo dự thảo hiệp định thương mại nhằm tìm cách thông thương với nước Đại Nam[29;tr.43].

Trong suốt quá trình cố gắng giao thiệp thì quan hệ thương mại này vẫn không thành do sự dè dặt của triều đình nhà Nguyễn. Theo lời của Edmund Roberts: "*Với các thủ tục ngoại giao quá rườm rà, quan chức ủy quyền thương thuyết thì không có ý kiến rõ ràng, lại hay lảng tránh các câu hỏi trực diện do Mỹ nêu ra. Phía Đại Nam. Các phái viên của triều Nguyễn không đồng ý ký Hiệp định chủ yếu vì vấn đề hình thức văn bản*".[35; tr.5] Khoảng 15 năm sau, trong chuyến hành trình, chiến thuyền "*Old Ironsides*" của Hoa Kỳ đến vùng biển châu Á đã cập bến Đà Nẵng năm 1845:

"Thuyền trưởng là John Percival liên lạc với các quan địa phương xin được tiếp xúc với triều Nguyễn để đặt mối giao hảo. Được tin, vua Thiệu Trị tại Huế cử viên ngoại lang Nguyễn Long đi hỏa tốc vào Đà Nẵng hiệp cùng Kinh lịch thuộc viên ở tỉnh là Nguyễn Dụng Giai đến thăm hỏi và làm việc với Percival. Nhưng thay vì gây thêm cảm tình, Percival khi nhận được thư cầu cứu của giám mục Dominique Lefebvre thì chiếm đoạt lấy 3 chiến thuyền và một số người làm con tin, đòi nhà chức trách phải thả Lefebvre. Sự việc không giải quyết được, Percival sai nổ súng bắn lên bờ rồi nhổ neo ra khơi ngày 16 tháng 5, khiến tình hình thêm rắc rối"[29;tr.5].

Những nỗ lực bang giao của Việt Nam – Hoa Kỳ bế tắc. Cho đến thời điểm năm 1873, triều đình nhà Nguyễn đã có những xúc tiến, vua Tự Đức cử Bùi Viện

sang Hoa Kỳ như một "*đại sứ đặc mệnh toàn quyền*" để nhờ cầu viện chống Pháp. Lúc này, Hoa Kỳ và Pháp đang gặp phải căng thẳng ở Mexico nên Hoa Kỳ cũng tỏ ý muốn giúp. Chớ trêu thay, hai bên không đạt được cam kết chính thức do quốc thư bị bỏ quên. Năm 1875 vua Tự Đức ủy nhiệm ông lại có mặt tại Hoa Kỳ một lần nữa. Tuy lần này đã không quên quốc thư nhưng lúc này Hoa Kỳ và Pháp đã trở lại bình thường nên Tổng thống Ulysses Grant lại khước từ cam kết giúp Đại Nam đánh Pháp.

Bên cạnh đó, cũng có những sự kiện về lịch sử quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ chưa được biết đến một cách rộng rãi. Ngài Thomas Jefferson trước khi trở thành đã từng nỗ lực tìm cách nhập giống lúa tốt, những giống gạo trắng ngon và năng suất cao của Việt Nam để trồng ở nông trại ở bang Virginia. Một dấu tích lịch sử đáng nhớ đó là việc ra đi tìm đường cứu nước của Việt Nam của nhà yêu nước Nguyễn Tất Thành cách đây 108 năm đã đến cảng Boston- nơi diễn ra sự kiện đầu tiên của cuộc cách mạng giành độc lập của 13 bang thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

Trong Thế chiến thứ hai, trên mặt trận chống Phát-xít Việt Nam và Hoa Kỳ có mối quan hệ đồng minh. Đầu năm 1940, cơ quan OSS (tiền thân của CIA) của Hoa Kỳ đã giúp đỡ Mặt trận Việt Minh thuóc men và một số vũ khí để chống Nhật. Mặt trận Việt Minh do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đã cứu giúp những phi công Hoa Kỳ bị quân Nhật bắn rơi ở Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh mong muốn thiết lập quan hệ hữu nghị với Hoa Kỳ nên đã gửi 14 lá thư cho lãnh đạo Hoa Kỳ, trong đó có lá thư tới Tổng thống Truman để đề nghị thiết lập mối quan hệ "*hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ*".

Tuy nhiên, thật đáng tiếc cho những cơ hội lịch sử bị bỏ lỡ. Chiến tranh Đông Dương (1945-1954), vì lợi ích và mục đích đối đầu với các nước XHCN của mình Hoa Kỳ đã giúp Pháp trong cuộc chiến chống cộng và tái chiếm thuộc địa:

“Ngày 8/5/1950, Tổng thống Hoa Kỳ Truman chính thức quyết định viện trợ cho Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, ủng hộ chính phủ quốc gia Bảo Đại. Tháng 12/1950 Hoa Kỳ, Pháp cùng các chính phủ bù nhìn Việt Nam, Miên, Lào kí "*Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương*", Hoa Kỳ cam kết viện trợ quân sự cho chính quyền bù nhìn 3 nước. Tháng 9/1951 Hoa Kỳ và chính phủ bù nhìn Bảo Đại kí hiệp ước hợp tác kinh tế Việt Nam- Hoa Kỳ nhằm chuyển thẳng một phần viện trợ của Hoa Kỳ cho chính phủ Bảo Đại. Từ năm 1950 – 1953, Hoa Kỳ đưa vào Đông Dương khoảng 400.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh. Riêng trong 2 năm (1952– 1953), số tiền Hoa Kỳ cho Pháp vay là 314 triệu USD.

Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự cũng lần lượt sang Việt Nam. Tháng 5/1950, phái đoàn viện trợ Hoa Kỳ do Robert Blum dẫn đầu đến Sài Gòn. Tháng 9/1950, đoàn cố vấn quân sự MAAG được thành lập ở Việt Nam. Năm 1952, các phòng thông tin Hoa Kỳ được đặt ở nhiều trung tâm trong vùng chiếm đóng. Các chính khách, tướng tá Hoa Kỳ đi lại ở Việt Nam ngày càng nhiều. Khoản viện trợ Hoa Kỳ tài trợ cho Pháp lên đến 80% chiến phí, khoảng 1,5 tỷ USD”[32].

Trong trận chiến quyết định tại Điện Biên Phủ, Hoa Kỳ trực tiếp chở khoảng 16.000 quân Pháp vào Điện Biên Phủ đồng thời còn hỗ trợ không quân cho quân đội Pháp. Nhờ những khoản viện trợ mà thực dân Pháp mới có thể duy trì được cuộc chiến; đồng nghĩa với đó, mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trở nên xấu đi. Việt Nam chủ trương cương quyết với Hoa Kỳ, trong Đại hội Đảng lần thứ II (1951) xác định: “*Tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược và đánh bại can thiệp Mỹ, giành độc lập, thống nhất hoàn toàn và bảo vệ hòa bình thế giới*”[32].

1.1.2. Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1954 – 1975

Trong giai đoạn sau hiệp định Geneva (1954) đến trước năm 1960, mối quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam xoay quanh vấn đề thống nhất miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Hoa Kỳ can thiệp và lún sâu vào cuộc chiến tranh Việt Nam vì mục đích độc chiếm Việt Nam cũng như toàn bộ vùng Viễn Đông, mở rộng tầm ảnh hưởng trên toàn thế giới.

Sau hiệp định Geneva 1954, có điều khoản Tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử hai miền Bắc – Nam Việt Nam. Pháp để lại trách nhiệm thi hành những điều khoản còn lại của Hiệp định cho Hoa Kỳ và chính quyền Ngô Đình Diệm những người kế tục Pháp ở miền Nam. Hoa Kỳ ra sức thực hiện ý đồ đã vạch ra từ trước nhằm độc chiếm miền Nam Việt Nam, tiến tới độc chiếm toàn Đông Dương. Từ tháng 7/ 1954, Hoa Kỳ với lý do không tham gia kí tuyên bố cuối cùng của hội nghị Geneva, ngang nhiên không chấp nhận các quy định của Hiệp định Geneva và từng bước gạt Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam. Trong “*The Causes of the Vietnam War*” có viết:

“Hoa Kỳ có tham gia Hội nghị Geneva năm 1954 với một phái đoàn do Bedell Smith làm trưởng đoàn nhưng cũng như phái đoàn Quốc gia Việt Nam, không ký bản hiệp định. Khi chính phủ Đệ Nhất Cộng hòa Việt Nam của Tổng thống Ngô Đình Diệm từ chối tổng tuyển cử, Hoa Kỳ cũng ủng hộ lập trường đó. Dựa trên thuyết Domino trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh Hoa Kỳ tăng viện trợ cho

Việt Nam Cộng hòa. Đến năm 1963 có hơn 16.000 cố vấn quân sự Hoa Kỳ và đến đầu năm 1965 thì Tổng thống Lyndon B. Johnson cho đổ bộ lực lượng Thủy quân lục chiến, chính thức tham chiến”[37].

Trong Chiến tranh Việt Nam (1954-1975), phía Hoa Kỳ trở thành hậu thuẫn cho Việt Nam Cộng hòa ở Miền Nam Việt Nam đã cản trở thống nhất Việt Nam, can thiệp ngày càng sâu và tham gia vào chiến tranh Việt Nam.

Cuối 1964, những thất bại liên tiếp trên chiến trường, số lượng áp chiến lược được giải phóng bởi Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam và lực lượng du kích liên tục tăng, không có dấu hiệu giảm và chiến trường Sài Gòn trở nên cực kì lộn xộn và rối ren bởi hàng loạt các cuộc đảo chính khác nhau khiến Chương trình “Chiến tranh đặc biệt” của Hoa Kỳ có nguy cơ sụp đổ. Tới 1966, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đã giành được hàng loạt chiến thắng như trận Núi Thành, tấn công sân bay Tân Sơn Nhất (1966),...

Trước tình hình đó, Hoa Kỳ bắt đầu đề cập tới giải pháp đàm phán hòa bình. Tháng 1/1967, Tổng thống Johnson tuyên bố: *“Hoa Kỳ sẵn sàng đi đến bất cứ đâu, bất cứ lúc nào để gặp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm bàn bạc về hòa bình”*[37]. Sau đó, vào ngày 28/1/1967, Ngoại trưởng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Nguyễn Duy Trinh tuyên bố: *“Nếu Hoa Kỳ thành thật có mong muốn hòa đàm, họ trước hết phải chấm dứt vô điều kiện các cuộc oanh tạc và các hành vi gây chiến chống miền Bắc”*[37]. Tuy nhiên trên thực tế, Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa vẫn có những hành động leo thang chiến tranh. Tháng 7 và tháng 8/1967, chính quyền Hoa Kỳ thông qua hai nhà trung gian của Pháp R.Aubrac và H.Marcovich thăm dò khả năng và điều kiện để bắt đầu nói chuyện nhưng vẫn chưa đạt kết quả đáng kể.

Trước dư luận quốc tế đang trên ép mạnh mẽ và đặc biệt là phong trào chống chiến tranh nổi lên ở Hoa Kỳ, ngày 29/9/1967, trong diễn văn của Tổng thống Johnson nêu rõ: *“Hoa Kỳ sẵn sàng ngừng ngay việc bắn phá miền Bắc Việt Nam của máy bay và tàu chiến Hoa Kỳ khi việc này dẫn tới cuộc thảo luận có kết quả và không bị lợi dụng”*[37]. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã bác bỏ.

Nét tiêu biểu trong đấu tranh ngoại giao từ 1968 đến trước Hiệp định Paris là đỉnh cao nghệ thuật kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao để đi đến ký kết. Là sự kết hợp 2 nền ngoại giao Bắc - Nam Việt Nam: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Hội nghị lần thứ 13 (1/1967) Ban chấp hành Trung ương Đảng quyết định đẩy mạnh đấu tranh quân sự

trên cả hai miền, đồng thời đưa ngoại giao thành một mặt trận quan trọng để mở ra cục diện “vừa đánh, vừa đàm”. Ngày 28/1/1967 Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Duy Trinh tuyên bố: “Chỉ sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện ném bom và mọi hành động đấu tranh chống lại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới có thể nói chuyện được”[46]. Ngày 29/12/1967 Bộ trưởng ngoại giao lại tuyên bố rằng: “Sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ nói chuyện với Hoa Kỳ về những vấn đề có liên quan”[46].

Ngày 13/5/1968, hai đoàn đại biểu Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức gặp nhau ở Klebe. Ngày 18/1/1969, Hội nghị Paris diễn ra phiên họp đầu tiên khai mạc tại Paris nước Pháp. Bốn đoàn đại biểu của VNDCCH, MTDTGPMN, Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn. Sau một thời gian dài đàm phán ngoại giao, đấu tranh quân sự do lập trường quan điểm và lợi ích khác nhau giữa 2 nước, đến ngày 27/1/1973 “Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam” chính thức được ký kết. Như vậy, có thể thấy mở mặt trận ngoại giao trong kháng chiến chống Hoa Kỳ là đường lối đúng đắn của Đảng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Với những nét đặc điểm tiêu biểu đã ảnh hưởng đáng kể vào việc ký kết Hiệp định Paris kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam.

1.1.3. Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1975 – 1995

Những mâu thuẫn không thể điều hòa, ngay “sau ngày 30/4/1975, lệnh cấm vận của Hoa Kỳ đối với Việt Nam đã siết chặt”. Lệnh này được thực thi rất chặt chẽ: “Không có bất kỳ một hình thức bang giao nào giữa hai nước, ngoại trừ một số có chọn lọc các hoạt động vì mục đích nhân đạo, như: gửi thuốc men trị bệnh, sách báo nghiên cứu – nhưng ngay cả việc này cũng bị cản trở rất nhiều”[41]. Trong cuốn “Traveling to Vietnam”, ông Mary Hershberger nhận xét: “Chính phủ Hoa Kỳ đã chống lại Việt Nam trên từng bước đường đi và phong tỏa mọi mối liên hệ quốc tế của Việt Nam, ngay cả khi điều đó có nghĩa là Hoa Kỳ sẽ phải liên kết với quân Khmer Đỏ ở Campuchia”[7;tr.13].

Giai đoạn này, diễn ra nhiều sự kiện thay đổi diện mạo thế giới như Chiến tranh Lạnh kết thúc, sự thay đổi lớn trong quan hệ quốc tế, Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật, dòng chảy Toàn cầu hóa đang gia tăng, một số vấn đề nổi lên ở các khu vực trên thế giới, như vấn đề Campuchia ở Châu Á – Thái Bình Dương, liên quan đến mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Chính phủ Việt Nam và chính phủ Hoa Kỳ đã bắt đầu đàm phán ngay sau khi Nhà nước CHXHCN Việt Nam ra đời ngày 2/7/1976 để thiết lập mối quan hệ ngoại giao nhưng chưa đạt kết quả đáng kể. Phía Việt Nam đã bày tỏ:

“Hoa Kỳ phải thực hiện đúng Hiệp định Paris 1973, theo đó Hoa Kỳ đã cam kết viện trợ tái thiết cho Việt Nam sau chiến tranh. Nhưng tổng thống Hoa Kỳ G.Ford đã bác bỏ yêu cầu này và đặt ra 2 điều kiện tiên quyết cho việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao: 2 điều kiện đó là: kiểm kê đầy đủ những người Hoa Kỳ bị coi là mất tích trong chiến tranh mà họ gọi là MIA và giải trình “những hành động gây căng thẳng liên tiếp của Việt Nam” ở Đông Nam Á”[48].

Hoa Kỳ đã 3 lần phủ quyết việc Việt Nam gia nhập Liên Hợp Quốc, Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB),...khi vấn đề còn lại giữa hai bên chưa được giải quyết hay có biện pháp đối thoại có lợi cho 2 phía. Nhưng Hoa Kỳ lại tỏ ra trước những thiện chí mà chính phủ Việt Nam đã nhiều lần bày tỏ để tạo điều kiện cho 2 bên có thể gặp nhau.

Đầu năm 1977, Jimmy Carter lên làm Tổng thống đã có nhiều cố gắng tạo mối quan hệ mở đối với Việt Nam. Ngày 16/3/1977 ông cử đoàn phái viên sang Việt Nam còn cho phép tàu thủy, máy bay các nước khác chờ hàng cho Việt Nam được ghé qua các sân bay của Hoa Kỳ để lấy nhiên liệu. Đây là một cố gắng của chính phủ Hoa Kỳ nhằm đạt được sự bình thường hóa với Việt Nam.

Năm 1979 các cuộc gặp gỡ, đàm phán diễn ra để bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ ngừng trệ. Vì phía Hoa Kỳ cho rằng: *“Việt Nam đã vi phạm luật quốc tế khi đưa quân vào Campuchia để lập ra chính quyền Campuchia – Hiengxemtin. Vấn đề Campuchia đã kéo theo sự dính líu của nhiều nước và sự phân cực gay gắt trong nền chính trị khu vực”*. [48]. Từ đó đánh dấu thời kì *“băng giá”* trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Tháng 1/1981, Tổng thống Hoa Kỳ Regan đã nhậm chức. Dưới sức ép mạnh mẽ về vấn đề POW/MIA, ông đã hứa: *“coi việc tìm kiếm tù binh và những người mất tích là ưu tiên cao nhất”*, nhưng ít đạt được kết quả. Phải đến năm 1986, Việt Nam tiến hành đổi mới, đặt quan hệ ngoại giao được nhiều nước và chuyển mình về kinh tế đã cải thiện vị thế của mình trong khu vực và thế giới nên Hoa Kỳ bắt đầu thay đổi chính sách với Việt Nam. Ngày 20/1/1988 Regan tuyên bố: *“Trong khung cảnh một giải pháp cho vấn đề Campuchia bao gồm Việt Nam rút hoàn toàn quân*

đội ra khỏi Campuchia, Mỹ sẵn sàng đi vào bình thường hóa quan hệ với Việt Nam trên cơ sở tiến bộ trong vấn đề MIA trở lại trại cải tạo”[16;tr.275].

Nghị quyết 13 xác định, chủ trương của Đảng Việt Nam là đấu tranh thúc đẩy từng bước việc bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Nghị quyết chỉ rõ: *“Chúng ta cần có chính sách mới toàn diện đối với Hoa Kỳ nhằm tranh thủ dư luận nhân dân Hoa Kỳ và thế giới... tạo điều kiện thuận lợi cho ta tập trung giữ vững hoà bình và phát triển kinh tế”[31].*

Trong suốt quá trình tìm kiếm giải pháp nhà nước Campuchia xuất phát từ mong muốn hòa bình và sớm có một giải pháp chính trị toàn diện cho vấn đề Campuchia, đã có những nhân nhượng quan trọng:

“Việt Nam đơn phương rút quân khỏi Campuchia; kiểm soát trên 90% lãnh thổ Campuchia, nhưng vẫn đồng ý chia đều số ghế trong hội đồng dân tộc tối cao (SNC) cho phía bên kia. Chấp nhận vai trò của Liên Hợp Quốc trong khi tổ chức này vẫn còn công nhận chính phủ Campuchia dân chủ, có cả Khơ-me đỏ tham gia”[14;tr.4].

Những văn kiện cho 5 nước thường trực Hội đồng Bảo an soạn thảo cho thấy những nỗ lực lớn của họ góp phần vào việc giải quyết vấn đề Campuchia: *“Chúng tôi hoan nghênh những sáng kiến của 5 nước và cho rằng những cố gắng của họ đi đúng hướng nhằm đạt tới một giải pháp chính trị toàn diện trong vấn đề Campuchia”[14;tr.4].*

Hội nghị quốc tế về Campuchia, trong đó có các bên Campuchia và 5 nước thường trực tham gia soạn thảo Hiệp định Paris về Campuchia để đi đến kí kết. Theo Hiệp định Việt Nam rút các lực lượng chiếm đóng khỏi Campuchia, cho phép các nước, trong đó có Hoa Kỳ hồi phục quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Washington dỡ bỏ các hạn chế đi lại đối với Việt Nam hồi năm 1991, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và Bộ Ngoại giao Việt Nam mở văn phòng đại diện tại thủ đô hai nước từ năm 1993 và năm 1994, Tổng thống Bill Clinton đã dỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại. Những bước gia tăng này đã tạo ra một môi trường thuận lợi để chính quyền Clinton bình thường hóa quan hệ kể từ năm 1995.

1.2. Bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ

1.2.1. Cơ sở của việc bình thường hóa

Về tình hình chung của thế giới:

Từ giữa thập kỉ 80, thế kỉ XX, trên thế giới và khu vực diễn ra sự chuyển biến sâu sắc: sự tiến bộ nhanh chóng với những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới thúc đẩy lực lượng sản xuất toàn cầu phát triển vượt bậc; yếu tố kinh tế và tiềm lực khoa học công nghệ trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp và vị thế của các quốc gia trên trường quốc tế. Sự sụp đổ chế độ XHCN ở các nước Đông Âu và Liên xô làm biến đổi cơ bản nền chính trị thế giới và quan hệ quốc tế. Trật tự 2 cực tan rã mở ra thời kì quá độ hình thành một trật tự thế giới mới. Quan hệ chính trị quốc tế có những thay đổi và tác động mạnh mẽ đến chiến lược đối ngoại của các quốc gia dân tộc trong đó có Hoa Kỳ và Việt Nam.

Trong thời kì chiến tranh lạnh, Châu Á- Thái Bình Dương trở thành điểm nóng giữa các xung đột vũ trang kéo dài hội tụ các mâu thuẫn lớn của thế giới. Sau khi Hoa Kỳ thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và buộc phải rút quân khỏi Đông Nam Á, tình hình khu vực có những chuyển biến sâu sắc. Tới giữa thập kỉ 80, khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đi dần vào trạng thái hòa bình, ổn định, được dư luận thế giới coi là khu vực tương đối yên tĩnh, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Bước vào thập kỉ 90, tình hình khu vực Châu Á – Thái Bình Dương có những diễn biến mới: Tam giác chiến lược mới Hoa Kỳ - Trung Quốc – Nhật Bản trở thành nhân tố chủ yếu chi phối an ninh, chính trị. Vẫn tồn tại vấn đề hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên; vấn đề Đài Loan; vấn đề tranh chấp lãnh hải ở Biển Đông, các nước trong khu vực tăng cường vũ trang. Khu vực có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế.

Xu thế đối ngoại và hợp tác đang ngày càng trở nên mạnh mẽ. Sau những tác động của các cuộc Cách mạng Khoa học – Kỹ thuật và Toàn cầu hóa nền kinh tế, thế giới không còn các thị trường biệt lập, không còn việc các khối không chấp nhận cùng nhau tồn tại hòa bình. Đây là kỉ nguyên của sự tùy thuộc lẫn nhau. Các quốc gia ưu tiên phát triển kinh tế, chạy đua về kinh tế. Kinh tế trở thành nhân tố có ý nghĩa quyết định sức mạnh tổng hợp của mỗi nước, các nước đang phát triển (nước vừa và nhỏ) tăng cường thực hiện chính sách đối ngoại theo hướng độc lập, đa phương hóa, đa dạng hóa, coi trọng việc cải thiện và phát triển quan hệ với các nước láng giềng, khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với các nước lớn và các trung tâm chính trị kinh tế - quốc tế.

Về vấn đề chung trong mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ:

Nỗi ám ảnh thất bại về cuộc chiến ở Việt Nam đối với chính giới cũng như công nhận Hoa Kỳ mỗi khi Hoa Kỳ đưa quan tham chiến ở nước ngoài. “Hội chứng Việt Nam” là một cản trở đối với quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ. Giới phản chiến thì nêu Việt Nam như một trường hợp phải tránh, khiến nhiều người dân Hoa Kỳ vốn không biết nhiều về Việt Nam có thái độ xa lánh Việt Nam. Giới chủ chiến thì ra sức hạ thấp chiến thắng của Việt Nam và không tránh khỏi những thái độ tiêu cực đối với Việt Nam hiện nay.

Dư luận Hoa Kỳ đặc biệt nhạy cảm với POW/MIA và bất kỳ một thông tin nào về khả năng còn sống của lính Hoa Kỳ bị cho là mất tích, dù khả năng ấy có mong manh đến đâu, cũng đủ làm dấy lên sự quan tâm của báo chí và công chúng, có tác động tiêu cực đến việc mở rộng quan hệ giữa hai nước. Vấn đề POW/MIA cũng từng là cản trở lớn và hiện vẫn có khả năng cản trở quan hệ hai nước. Nhiều quan chức Hoa Kỳ đã công khai thừa nhận rằng, khả năng những người lính tham chiến còn sống ở Việt Nam là hầu như không có. Quốc hội, Tổng thống cũng như đại đa số dân Hoa Kỳ đều tỏ ra biết ơn Việt Nam trong việc giúp đỡ tìm hài cốt lính Hoa Kỳ tử trận (MIA). Cuộc điều tra dư luận của Bradley O’Leary/Zogby International năm 2004 cho thấy 78% người Hoa Kỳ cho rằng, Quốc hội cần cảm ơn các nhóm cựu chiến binh và Chính phủ Việt Nam về những nỗ lực này[16;tr.146].

Nhiều cá nhân và tổ chức không có thiện cảm với Việt Nam sẽ lợi dụng vấn đề dioxin và chất độc da cam gây cản trở đối với quan hệ song phương, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh vụ kiện các công ty hóa chất Hoa Kỳ cung cấp chất này cho quân đội Hoa Kỳ trong chiến tranh.

Những chương trình hợp tác trong các vấn đề nhân đạo vẫn còn rất khiêm tốn so với những hậu quả chiến tranh to lớn đối với cả 2 bên. Chính phủ Việt Nam và chính phủ Hoa Kỳ đã hợp tác trong nhiều chương trình để giải quyết các vấn đề những người mất tích, con lai, đoàn tụ gia đình theo chương trình ra đi có trật tự (ODP) và những người trong các trại cải tạo. Những vấn đề nhân đạo khác mà Việt Nam quan tâm trẻ mồ côi, chân tay giả cho người tàn tật, thuốc men và lương thực cho các vùng bị chiến tranh tàn phá, cũng bắt đầu được chú ý và sự giúp đỡ từ nhiều tổ chức khác nhau của Hoa Kỳ.

Những cái cớ Hoa Kỳ từng viện ra từ nhiều năm nay để thực hiện chính sách thù địch chống Việt Nam đó là:

“Hoa Kỳ chiến đấu ở Việt Nam là nhằm ngăn chặn “*Trung Cộng*”. Hoa Kỳ chống Việt Nam vì Việt Nam thân thiết với Liên Xô. Hoa Kỳ chống Việt Nam vì Việt Nam đe dọa an ninh của các nước ASEAN. Đặc biệt là Thái Lan. Hoa Kỳ không thể có quan hệ với Việt Nam vì Việt Nam không hợp tác trong việc giải quyết những vấn đề nhân đạo mà Hoa Kỳ quan tâm đặc biệt là vấn đề người Hoa Kỳ bị mất tích trong chiến tranh. Hoa Kỳ chỉ bình thường hóa quan hệ Việt Nam sau khi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia”[39].

Cấm vận tất nhiên có gây ra một số khó khăn và thiệt hại cho Việt Nam Tuy nhiên chính sách cấm vận đã cô lập Việt Nam cũng gây trở ngại cho chính sách và khả năng của Hoa Kỳ đóng vai trò một nước lớn ở Đông Dương và Đông Nam Á. Như vậy, không chỉ thiệt hại đến lợi ích của Việt Nam mà còn cả lợi ích của Hoa Kỳ.

Dù muốn hay không thì phải thừa nhận một thực tế là những vết thương tình cảm cũng tạo ra trở ngại trên con đường bình thường hóa quan hệ giữa 2 nước. Thật khó loại bỏ hoàn toàn những vết thương tình cảm mà chiến tranh để lại nhưng chắc rằng chúng ta có thể kiểm chế lại để tiến tới những quan hệ mới. Không thể để nguyên các trở ngại trong việc bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ cần phải loại bỏ. Quan hệ bình thường giữa Việt Nam và Hoa Kỳ có lợi ích cho cả 2 nước và phù hợp với lợi ích hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á. Hãy nhìn về tương lai, khám phá những phạm vi và cơ hội hợp tác đang rộng mở.

Về phía Hoa Kỳ:

Hoa Kỳ với vị trí siêu cường duy nhất về kinh tế, chính trị và quân sự, có ý đồ muốn thiết lập một trật tự thế giới mới “*đơn cực*”. Nhưng xu hướng đa cực hóa chính trị đang trở thành phổ biến của thế giới đương đại. Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là, các nước lớn điều chỉnh chiến lược mạnh mẽ, nhất là trong chính sách đối ngoại mà điều này được Hoa Kỳ ưu tiên.

Hơn nữa, các đồng minh của Hoa Kỳ: Tây Âu và Nhật Bản có những bước phát triển vượt bậc vươn lên trở thành các nền kinh tế hùng mạnh, hình thành 3 trung tâm kinh tế của thế giới, xác lập vị thế cạnh tranh với Hoa Kỳ. Cùng với đó, các nước TBCN xuất hiện xu hướng giảm sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ thậm chí là độc lập với Hoa Kỳ, nhất là trên quan hệ chính trị quốc tế. Hoa Kỳ đang bị lung lay trên “*chiếc ghế đứng đầu*” của mình.

Về kinh tế vào thập kỉ 90, tổng sản phẩm quốc dân của Hoa Kỳ chỉ còn chiếm từ 23 đến 25% GDP thế giới (so với 40% sau chiến tranh thế giới lần

2)[27;tr.15]. Mặt khác, sau khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, các đồng minh Hoa Kỳ đều cho rằng mối đe dọa cộng sản đã không còn nặng nề như trước, vì vậy sự hấp dẫn về sức mạnh quân sự, sức mạnh hạt nhân và sự bảo hộ của Hoa Kỳ cũng bị suy giảm đáng kể.

Cuộc Chiến tranh Lạnh kết thúc, Hoa Kỳ có nhiều khó khăn nên phải tìm mọi cách để chấn hưng nền kinh tế, tập trung cho phát triển kinh tế, trong đó khu vực Châu Á – Thái Bình Dương là một trọng điểm ưu tiên của kinh tế đối ngoại Hoa Kỳ. Việt Nam là một nước có tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ, than đá và các loại khoáng sản đặc biệt là dầu mỏ có trữ lượng lớn là một điều thu hút Hoa Kỳ (Trung Đông lúc này mất ổn định).

Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều nước thiết lập quan hệ ngoại giao và xây dựng quan hệ kinh tế với Việt Nam. Do đó, đến tháng 1/1994 về cơ bản Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng bị bao vây cô lập, và vị thế đã dần tăng lên trên trường quốc tế. Lệnh cấm vận của Hoa Kỳ chủ yếu chỉ còn làm cản trở chính các công ty của Hoa Kỳ vào đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Các triển vọng về thương mại của các công ty Hoa Kỳ ở Việt Nam nằm trong các lĩnh vực máy bay, dầu khí, giao thông và thông tin, ngân hàng, nông nghiệp và bảo hiểm nhưng họ lại phải khoanh tay đứng nhìn các đối thủ cạnh tranh của mình từ các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Châu Âu vào các hợp đồng đầu tư và buôn bán đầy lợi nhuận tiềm tàng ở Việt Nam.

Việt Nam tuy diện tích nhỏ nhưng lại có tiềm năng lớn, dân số đông, tài nguyên thiên nhiên phong phú, hứa hẹn nhiều khả năng hợp tác và đầu tư. Cộng thêm chiến lược “*mở rộng dân chủ*” nhằm làm thay đổi chế độ chính trị - xã hội của Việt Nam, Hoa Kỳ cho rằng, việc xóa bỏ cấm vận giúp Việt Nam phát triển kinh tế là nhằm đưa Việt Nam vào vòng ảnh hưởng chi phối của Hoa Kỳ, xóa bỏ thù hận của người dân Việt Nam đối với Hoa Kỳ, từ đó dễ dàng thực hiện diễn biến hòa bình ở Việt Nam. Vừa có lợi ích kinh tế thương mại vừa tạo mối quan hệ không chỉ riêng Việt Nam mà còn trong khu vực Đông Nam Á, Châu Á – Thái Bình Dương.

Thị trường này đã tạo ra những cơ hội kích thích giới kinh doanh Hoa Kỳ. Vì vậy, đòi hỏi chính phủ Hoa Kỳ phải nhanh chóng tiến tới bình thường hóa các quan hệ với Việt Nam vì “*các lợi ích to lớn về kinh tế và thương mại*”.

Với một siêu cường như Hoa Kỳ muốn nắm giữ vai trò “người lãnh đạo thế giới” thì cần phải có sự điều chỉnh chiến lược và sách lược của mình cho phù hợp

với tình hình thế giới. Hoa Kỳ đã thay đổi chiến lược “ngăn chặn” bằng một chiến lược mới đó là chiến lược “mở rộng dân chủ” của Bill Clinton. Ngày 27/9/1993, trong diễn đàn đầu tiên đọc trước Đại hội đồng Liên Hợp Quốc nói rõ: “*Trong chiến tranh lạnh chúng ta tìm cách ngăn mọi đe dọa đối với sự sống còn của các thể chế tự do, ...giờ đây chúng ta tìm cách mở rộng tập hợp các quốc gia sống dưới các thể chế tự do đó*”[27;tr.5].

Hoa Kỳ khi quan hệ với Việt Nam không nằm ngoài mục tiêu chung trong chiến lược toàn cầu hay chính sách với Đông Nam Á. Hoa Kỳ muốn thu hút, lôi kéo Việt Nam lại gần mình và tách Việt Nam ra khỏi các đối tác truyền thống.

Ngoài ra, tham vọng xác lập địa vị lãnh đạo thế giới của Hoa Kỳ vẫn rất lớn. Về kinh tế, Hoa Kỳ chủ trương thúc đẩy thành lập các tổ chức kinh tế, thương mại như NAFTA ở Bắc Mỹ, FTAA cho toàn Châu Mỹ và APEC cho Châu Á – Thái Bình Dương. Thông qua các tổ chức này, Hoa Kỳ muốn mở rộng thị trường khu vực cho hàng hóa, dịch vụ và tăng cường hàng hóa.

Về phía Việt Nam:

Sau khi bước ra khỏi chiến tranh, nền kinh tế Việt Nam bị tàn phá nặng nề và phụ thuộc nhiều vào buôn bán và sự hỗ trợ kinh tế của Liên Xô và các nước Đông Âu (sự hỗ trợ này nên đến 1 tỷ USD/năm). Việt Nam vẫn là 1 trong những nước nghèo nhất thế giới, bình quân GDP chưa đầy 200 USD/ người, lạm phát cao (năm 1990 là 64%, năm 1991 là 67%)[41]. Vào đầu thập kỷ 90, chế độ XHCN ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ nên viện trợ nước ngoài giảm mạnh, kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Chính vì vậy mà việc bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ là rất quan trọng với Việt Nam.

Từ sau 1975, đặc biệt từ khi xảy ra sự kiện Campuchia 1979, Việt Nam bị nhiều nước bao vây, phong tỏa về kinh tế, chính trị, gần như bị cô lập trong quan hệ với khu vực và quốc tế đã đặt rayêu cầu cần phải phá thế bị bao vây cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị. Giáo sư Furuta Motoo (Nhật Bản) nhận xét: “*Sau khi chiến tranh kết thúc, Việt Nam rơi vào “thời kì lạnh giá” hình ảnh Việt Nam phần nào rơi dần đi*”[5;tr.9]. Và lúc bấy giờ chỉ cần rất ít người giữ được mối quan tâm đến Việt Nam. Ngay cả trong giới khoa học, nếu có ai đề nghị tổ chức một hội nghị Việt Nam cũng thường bị coi là “*thích Việt Nam*”. Việt Nam cần giải tỏa tình trạng căng thẳng đối đầu, thù địch, nhằm tiến tới bình thường hóa quan hệ với các nước, tạo môi trường thuận lợi để xây dựng đất nước.

Nền kinh tế Việt Nam vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, khó khăn, lại chưa khắc phục được hậu quả chiến tranh, đã xảy ra hai cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc và phía Tây Nam. Làm cho nền kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng:

“Giai đoạn 1976-1980, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của tổng sản phẩm xã hội chỉ đạt 1,4% thu nhập quốc dân chỉ tăng 0,4%, trong khi đó dân số tăng với tốc độ bình quân 2,24%/năm khiến cho đời sống dân cư thuộc mọi tầng lớp trong xã hội hết sức khó khăn”[15;tr.60]. Những khó khăn, khuyết điểm trong quản lí cần được khắc phục ngay.

Mấy năm sau đổi mới năm 1986, mặc dù đã đạt được những thành tựu quan trọng trên lĩnh vực kinh tế nhưng khoảng cách trình độ phát triển của Việt Nam so với các nước trong khu vực chậm được thu hẹp. Kinh tế Việt Nam vẫn là nền kinh tế có trình độ phát triển thấp; cơ sở hạ tầng và dịch vụ ở dưới mức trung bình của các nước đang phát triển; trong các doanh nghiệp, trình độ thiết bị, công nghệ phần lớn lạc hậu, năng xuất lao động thấp, chi phí sản xuất cao, chất lượng sản phẩm không đủ sức cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước; việc sử dụng các nguồn lực trong nước như đất đai, tài nguyên và lao động kém hiệu quả.

Theo “*World development Indicators*” (Các chỉ số phát triển của thế giới) của WB, thì:

“Tốc độ tăng trưởng GDP và GDP tính theo đầu người năm 1997 so với năm 1991 của một số nước như: Singapore 2,58 lần và 2,48 lần; Trung Quốc 2,48 lần và 2,32 lần; Malaysia 2,14 lần và 1,81 lần; Indonexia 1,99 lần và 1,8 lần; Philippin 1,91 lần và 1,62 lần; Thái Lan 1,85 lần và 1,73 lần; Việt Nam 1,60 lần và 1,44 lần. Năm 1997, trong gần 200 nước trên thế giới Việt Nam đứng thứ 62 về GDP và 186 về GDP tính theo đầu người (nếu tính theo phương pháp so sánh giá cả thì đứng thứ 167). Kim ngạch xuất khẩu tính theo đầu người (bằng USD) năm 1997 Việt Nam là 149 USD, của Indonexia là 316 USD; Phiphippin là 545 USD, Thái Lan: 1087 USD, Malaysia: 4222 USD, Singapore: 52.484 USD”[19;tr.21].

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (1991) đề ra đường lối: “*Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*” [34]. Hoa Kỳ trở thành nhân tố quan trọng trong đối sách ngoại giao của Việt Nam. Với phương châm: “*khép lại quá khứ, hướng tới tương lai*”. Việt Nam đã gắng sức mình để đóng lại quá khứ cùng Hoa Kỳ hướng tới tương lai tốt đẹp hơn. Việt Nam được tận dụng vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của Hoa

Kỳ, các doanh nghiệp của Việt Nam có điều kiện học hỏi kinh nghiệm ở một nước có điều kiện phát triển cao như Hoa Kỳ, tạo môi trường thuận lợi cho việc hợp tác, đầu tư, trao đổi kinh tế, thương mại. Cùng với những lợi ích thuế quan từ các quy chế MFN và GSP. Những điểm trên sẽ giúp cho việc phát triển kinh tế của Việt Nam được thuận lợi.

Việt Nam đang diễn ra những chuyển biến to lớn. Công cuộc đổi mới đang được tiến hành trong các lĩnh vực kinh tế và chính trị. Việt Nam đã đạt được kết quả mở rộng quan hệ ngoại giao với hơn 100 nước. Việt Nam nỗ lực phát huy năng lực của nền kinh tế, chuyển từ kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có kế hoạch.

Tóm lại, để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Việt Nam với các quốc gia khác yêu cầu phải phải giải tỏa tình trạng bị bao vây, cấm vận, thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước, tạo môi trường khu vực thuận lợi để xây dựng phát triển đất nước. Đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong khu vực, trong hoàn cảnh đầu tư, viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa không còn. Cần đổi mới tư duy quan hệ chính trị quốc tế, để có những giải pháp chính trị đối ngoại phù hợp, nhằm giải tỏa tình trạng bao vây, cô lập của Hoa Kỳ và các đối tác, mở cửa hợp tác với bên ngoài. Phải mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước, không phân biệt về ý thức hệ và thể chế chính trị - xã hội, để tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài phục vụ xây dựng, phát triển nền kinh tế nước nhà. Đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh chiến lược và đổi mới chủ trương, đối sách ngoại giao và hoạt động đối ngoại thích ứng với tình hình trong nước và quốc tế.

1.2.2. Quá trình bình thường hóa

Từ năm 1986, quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ có những bước tiến mới hướng tới đối thoại và phát triển.

Báo cáo Chính trị của Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản nêu rõ “*Chính phủ ta tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do cuộc chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ Việt – Mỹ vì lợi ích, hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á*”.^[33] Bình thường hóa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết mọi tranh chấp, bất đồng và những vấn đề tồn tại thông qua thương lượng hòa bình. Việt Nam đã kiên quyết đấu tranh đòi

chính quyền Hoa Kỳ bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận đối với Việt Nam, cùng với đó là việc đàm phán để giải quyết vấn đề tồn tại trong quan hệ hai nước.

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm vận Việt Nam vào ngày 3/2/1994 và thiết lập các cơ quan để liên lạc, trao đổi giữa hai nước. Một số công ty ở Hoa Kỳ đã bước vào thị trường Việt Nam như: Coca – cola, Pepsi, Ford, Conoco, Capitallar,...đây là những dấu hiệu tích cực cho một tương lai quan hệ kinh tế giữa hai nước sẽ diễn ra tốt đẹp.

Về chính trị: Các chuyến thăm cấp Chính phủ: tháng 8/1995, cùng năm sau khi tuyên bố bình thường hóa đã khai trương đại sứ quán tại Washington. Ngày 22-25/10/1995, Đại tướng Lê Đức Anh gặp Tổng thống Bill Clinton nhân dịp “*Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Liên Hợp Quốc*”. Ngoại trưởng Hoa Kỳ Madeleine Albright đến Việt Nam (6/ 1997) và cùng với Ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm ký “*Hiệp định thiết lập quan hệ quyền tác giả*”. Một tháng sau, Việt Nam và Hoa Kỳ trao đổi đại sứ lần đầu tiên sau chiến tranh[52]. Ngày 11/3/1998, một trong những sự kiện đánh dấu cho bước tiến trong nền kinh tế cũng như đầu tư, Tổng thống Bill Clinton lần đầu tuyên bố “*miễn áp dụng Jackson-Vanik*” đối với Việt Nam. Từ ngày 30/9 – 2/10/1998, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm thăm chính thức Hoa Kỳ. Ngày 14/7/2000, Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ được ký kết, hoàn thành bình thường hóa trong quan hệ kinh tế và thương mại với Hoa Kỳ. Tháng 9/2000, Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đức Lương có cơ hội gặp chính thức với Tổng thống Hoa Kỳ trong dịp tham dự “*Hội nghị Thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc*”. Nhận được lời mời thì hai tháng sau, Tổng thống Hoa Kỳ, Bill Clinton có chuyến thăm chính thức đến Việt Nam.

Tháng 10/2001, Thượng viện Hoa Kỳ thông qua BTA, Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush đã phê chuẩn Hiệp định này, đặt dấu mốc cho BTA có hiệu lực từ đây. Từ ngày 25 - 27/7/2013, Chủ tịch nước Việt Nam và tổng thống Hoa Kỳ đã nhất trí nâng cấp quan hệ hai nước lên đối tác toàn diện. Theo lời mời của Tổng thống B. Obama từ ngày 7 - 11/7/2015, diễn ra chuyến thăm Hoa Kỳ của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, nhân dịp “*Kỷ niệm 40 năm chấm dứt chiến tranh Việt Nam và 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hoa Kỳ*”[51].

Từ năm 1995 đến nay, quan hệ Việt Nam –Hoa Kỳ đã có bước phát triển tích cực, nhất là từ khi BTA Việt Nam – Hoa Kỳ có hiệu lực (2001), quan hệ kinh tế 2 nước có nhiều bước tiến triển. Tổng giá trị kim ngạch xuất – nhập khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ đã gia tăng nhanh chóng; Hoa Kỳ trở thành thị trường

nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam đến nay. Cán cân thương mại Hoa Kỳ – Việt Nam không ngừng tăng, đưa nền kinh tế 2 nước phát triển, tác động hỗ trợ bổ sung qua lại lẫn nhau. Quan hệ đầu tư cũng được gia tăng, hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, an ninh và quốc phòng được cả 2 nước quan tâm và đang có cơ hội phát triển.

Việc bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ góp phần củng cố vị thế Việt Nam trên trường quốc tế, ngoại giao ngày càng trưởng thành, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế phát triển đưa đất nước đi lên, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước trên trường quốc tế. Tạo điều kiện cho Việt Nam có thể mở rộng mối quan hệ hợp tác với các nước và các tổ chức khác trên thế giới. Khẳng định bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ là những thắng lợi ngoại giao của dân tộc Việt Nam góp phần củng cố vị thế Việt Nam trên trường quốc tế, tạo điều kiện mở rộng quan hệ hợp tác với các nước và các tổ chức trên thế giới; thực hiện đường lối ngoại giao hợp tác, hòa bình, hữu nghị 2 bên cùng có lợi trên các nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền lãnh thổ của nhau và đạt đc rất nhiều thành tựu về các mặt chính trị - kinh tế – văn hóa– xã hội.

1.3. Tình hình thế giới trong giai đoạn sau bình thường hóa

Có nhiều quan niệm về toàn cầu hóa, góc độ kinh tế, *“Toàn cầu hóa là quá trình lực lượng sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế vượt khỏi biên giới quốc gia và phạm vi từng khu vực, rồi lan tỏa ra phạm vi toàn cầu, trong đó hàng hóa, tiền tệ - vốn, lao động, thông tin, ...”*

Về bản chất của Toàn cầu hóa đa phần có nhận định rằng:

“Toàn cầu hóa kinh tế là quá trình gia tăng mạnh mẽ của những sự phụ thuộc lẫn nhau, mối liên hệ, tác động qua lại của các quốc gia, khu vực trên lĩnh vực kinh tế. Toàn cầu hóa bắt nguồn từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, dịch vụ, hàng hóa, đòi hỏi phải phá bỏ các rào cản về thị trường, sự phát triển của khoa học công nghệ làm cho nền sản xuất vật chất có điều kiện vượt biên giới quốc gia và khu vực; sự phát triển sản xuất đòi hỏi gia tăng hợp tác phát triển giữa các nền kinh tế, phân công lao động sâu rộng; nhiều vấn đề toàn cầu xuất hiện như: dịch bệnh, ma túy, tội phạm... và nhiều vấn đề liên quan khác. Đòi hỏi phải có sự hợp tác toàn cầu mới có thể giải quyết được”[10;tr.11].

Toàn cầu hóa, khu vực hóa yêu cầu ngày càng cao về mở cửa trong hoạt động sản xuất, kinh doanh không bị giới hạn bởi các biên giới quốc gia, tôn giáo,

chủng tộc và không phân biệt các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau để tiến đến nền kinh tế thị trường. Từ đó, Toàn cầu hóa thúc đẩy hình thái quan hệ hợp tác, liên kết và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc.

Từ giữa những năm 80, quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa được tác động trực tiếp, mạnh mẽ của hai nhân tố: (1) sự đổi mới tu duy về lợi ích dân tộc, quan hệ quốc tế, an ninh và phát triển của các quốc gia, về sự nhận thức vai trò, vị trí kinh tế, sự phát triển kinh tế trong việc xác lập vị thế của các quốc gia dân tộc của mỗi quốc gia và có vai trò quan trọng trong việc giữ vững nền độc lập dân tộc. (2) Các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung tan vỡ (Liên Xô, Đông Âu và các nước XHCN) đã chuyển sang nền kinh tế thị trường mở cửa, hướng ngoại. Việt Nam tiến hành cải cách, đổi mới, chuyển từ nền kinh tế bao cấp, tập trung sang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa (Việt Nam). Có thể thấy, phạm vi của nền kinh tế thị trường được mở rộng hơn so với thời kì chiến tranh lạnh, đã đẩy nhanh quá trình Khu vực hóa - Toàn cầu hóa.

Thời kì chiến tranh lạnh, liên kết hợp tác khu vực chủ yếu giữa các nước có cùng chế độ chính trị dưới hình thức liên minh chính trị - quân sự. Từ sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, xu hướng hợp tác khu vực không phân biệt chế độ chính trị ngày càng nổi trội, nội dung của các hợp tác khu vực được mở rộng toàn diện hơn, trong đó hợp tác khoa học - kĩ thuật, kinh tế, giao lưu văn hóa trở thành xu hướng chủ đạo.

Đến những năm 90, thế kỉ XX, Toàn cầu hóa và khu vực hóa phát triển rất đa dạng, với các loại hình quy mô khác nhau, từ liên kết hợp tác kiểu khu vực, liên châu lục, cho đến các tổ chức kinh tế, thương mại toàn cầu.

Một cuộc cách mạng đã được hình thành mang tên “*Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật*”. Cuộc cách mạng này đã mang lại nhiều thành tựu, những nét phát triển đổi mới cho thế giới và cùng với đó là sự phát triển của Việt Nam.

Đại hội VI của Đảng đã nhận ra rằng: “*Việt Nam không thể tiến lên với Chủ nghĩa xã hội với một nền kinh tế còn lạc hậu cơ sở vật chất còn nghèo nàn trình độ khoa học kĩ thuật còn thấp tri thức của con người còn chưa được phát triển toàn diện*”[33]. Vậy nên vai trò của Cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đối với Việt Nam càng trở nên quan trọng hơn. Điều đầu tiên đó là việc mở rộng ngoại giao với các nước phát triển trong đó có Hoa Kỳ – nơi đang đạt nhiều thành tựu trong các lĩnh vực cơ bản có những nét tiến bộ như xuất hiện sinh sản vô tính khám phá ra bản đồ

gen người,... Đây là một trong những điều kiện cần để Việt Nam phát triển theo hướng công nghệ hóa hiện đại hóa.

Cuộc cách mạng này có tác động to lớn đến việc hợp tác trong mối quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hoa Kỳ. Phía Việt Nam với nền kinh tế gần như “*bắt đầu lại*” thì việc hợp tác với siêu cường có trình độ khoa học – kỹ thuật – công nghệ phát triển như Hoa Kỳ và một lợi thế vô cùng quan trọng trong sự “*thay da đổi thịt*” của nền kinh tế. Cơ hội Việt Nam hội nhập và cạnh tranh kinh tế với các quốc gia khác ngày càng gần hơn.

Bằng việc chuyển giao công nghệ giúp Việt Nam có một số loại máy móc hiện đại hơn nhằm phục vụ sản xuất nâng cao đời sống nhân dân. Thông qua cuộc cách mạng đã tìm ra được nhiều nguồn năng lượng mới đa dạng và có thể nói là vô tận điều này giúp ích rất nhiều cho nền kinh tế của Việt Nam. Cùng với đó là sự mượn viện trợ của nước ngoài cùng với vốn đầu tư để phát triển kinh tế và nền giáo dục và đào tạo ở Việt Nam.

Với những chuyển biến mới của tình hình thế giới, các quốc gia điều chỉnh chiến lược đối nội, đối ngoại và tìm kiếm con đường phát triển của mình.

Châu Á - Thái Bình Dương được coi là: “*khu vực tăng trưởng năng động nhất thế giới – mang đặc điểm chung của thế giới, đồng thời có đặc trưng riêng của khu vực. TCH tăng cao nhu cầu hội nhập, hợp tác ngày càng rộng mở thì đặt ra những thách thức đối với hoà bình, an ninh và ổn định; đặc biệt là sự gia tăng căng thẳng trong tranh chấp chủ quyền trên biển (Biển Đông)*”. Tuy nhiên, khu vực này vẫn chưa có các cơ chế, các thoả thuận hoặc quy định cấu trúc an ninh chung.

Tình hình đó đòi hỏi sự quan tâm và nỗ lực hợp tác của tất cả các nước, trong đó có Việt Nam và Hoa Kỳ. Trước hết là việc nêu vai trò vị thế của ASEAN trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Việt Nam chủ trương: “*Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển, đa phương hoá, đa dạng hoá, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*”[49]. Việt Nam và Hoa Kỳ đã đẩy mạnh quan, hai nước đã tìm thấy những lợi ích tương đồng trong các vấn đề song phương và đa phương khi đứng trước xu thế gia tăng hội nhập. Trên cơ sở tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ lợi ích chung, quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ đã có những bước phát triển đáng kì vọng, nhất là kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác toàn diện, sau chuyến thăm Hoa Kỳ của Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang năm 2013. Bên cạnh những hợp

tác trên lĩnh vực kinh tế cũng như hợp tác về chính trị, ngoại giao, an ninh, quốc phòng giữa Việt Nam – Hoa Kỳ, đã được tăng cường cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Trên lĩnh vực chính trị, ngoại giao, mặc dù đã có sự khác biệt về chính trị và ảnh hưởng của vấn đề chiến tranh, Việt Nam và Hoa Kỳ đã không nằm ngoài mong đợi với những bước tiến rất quan trọng về hợp tác chính trị ngoại giao và xây dựng niềm tin chiến lược.

Tiểu kết chương 1

Các vấn đề nổi lên cản trở trong quan hệ giữa 2 nước. Là “*hội chứng Việt Nam*”, “*vấn đề chất độc da cam Dioxin*” và “*vấn đề POW/MIA*” là những vấn đề nhạy cảm, dễ bị lợi dụng để gây trở ngại trong quan hệ 2 nước. Cùng với đó là việc đưa ra biện pháp làm dịu và giải quyết “*vấn đề Campuchia*” đang là rào cản cho quan hệ hai nước. Nhưng vì muốn tạo môi trường “*hòa bình- hợp tác- phát triển*” theo xu thế của thế giới. “*Toàn cầu hóa*” và “*cuộc cách mạng Khoa học – Kỹ thuật*” càng đẩy nhanh khao khát tìm kiếm đối tác của bất kì quốc gia nào. Bên cạnh đó, khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đang trở thành “*khu vực phát triển năng động*”, Hoa Kỳ càng muốn đẩy nhanh mối quan hệ hợp tác với Việt Nam – nơi mà có địa chiến lược quan trọng trong khu vực này và cũng là nơi có điều kiện phát triển kinh tế thuận lợi thúc đẩy hợp tác hai nước. Cả Hoa Kỳ và Việt Nam đều muốn xóa bỏ những rào cản để đẩy nhanh mối quan hệ song phương này. Năm 1994, lệnh cấm vận về kinh tế đối với Việt Nam được dỡ bỏ. Đến năm 1995, sau bao nỗ lực và cố gắng từ cả 2 phía, đã đặt dấu mốc quan trọng là việc bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ. Năm 2000, ký kết “*Hiệp định Thương mại song phương và thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện năm 2013*” và sự mở rộng quan hệ, phát triển sự hợp tác ở những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, mối quan hệ kinh tế này cũng còn gặp nhiều trở ngại. Đó là, trở ngại về chế độ chính trị khác nhau, Hoa Kỳ là siêu cường theo chế độ chính trị Tư bản chủ nghĩa, Việt Nam là một nước đang phát triển theo chế độ là nhà nước Xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, mối quan hệ này gặp phải cản trở sự cạnh tranh trong xu thế của thế giới. Đồng thời là những bất ổn về an ninh khu vực, như vấn đề Triều Tiên hay tranh chấp Biển Đông... Hơn nữa, phía Việt Nam với trình độ kinh tế, quản lí còn yếu kém,... gặp phải và hợp tác với một đối tác khó tính như siêu cường Hoa Kỳ. Ngoài ra, các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính của thế giới và của chính 2 đối tượng trong quan hệ ngoại giao này. Cũng cản trở nữa đó là vấn đề Luật pháp trong kinh tế hai nước, đặc biệt phía Việt Nam với những hạn chế về cấp giấy phép, thủ tục rườm rà...

Trong quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ, cần có tầm nhìn chiến lược phù hợp với những xu thế chung của thời đại, do vậy chính phủ cần quan tâm hơn nữa việc đổi mới và hoàn thiện chính sách, luật pháp theo hướng thông thoáng để khuyến khích và tạo điều kiện thu hút vốn bên ngoài, trong đó có nguồn tài lực và nguồn nhân lực của cộng đồng người Việt Nam tại Hoa Kỳ, để cùng với việc khai thác hiệu

qua các nguồn lực còn dồi dào tiềm năng ở trong nước nhằm thúc đẩy việc gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – HOA KỲ

GIAI ĐOẠN NĂM 1995 ĐẾN NĂM 2015

2.1. Quan hệ xuất khẩu – nhập khẩu

2.1.1. Khái quát chung về quan hệ xuất khẩu – nhập khẩu

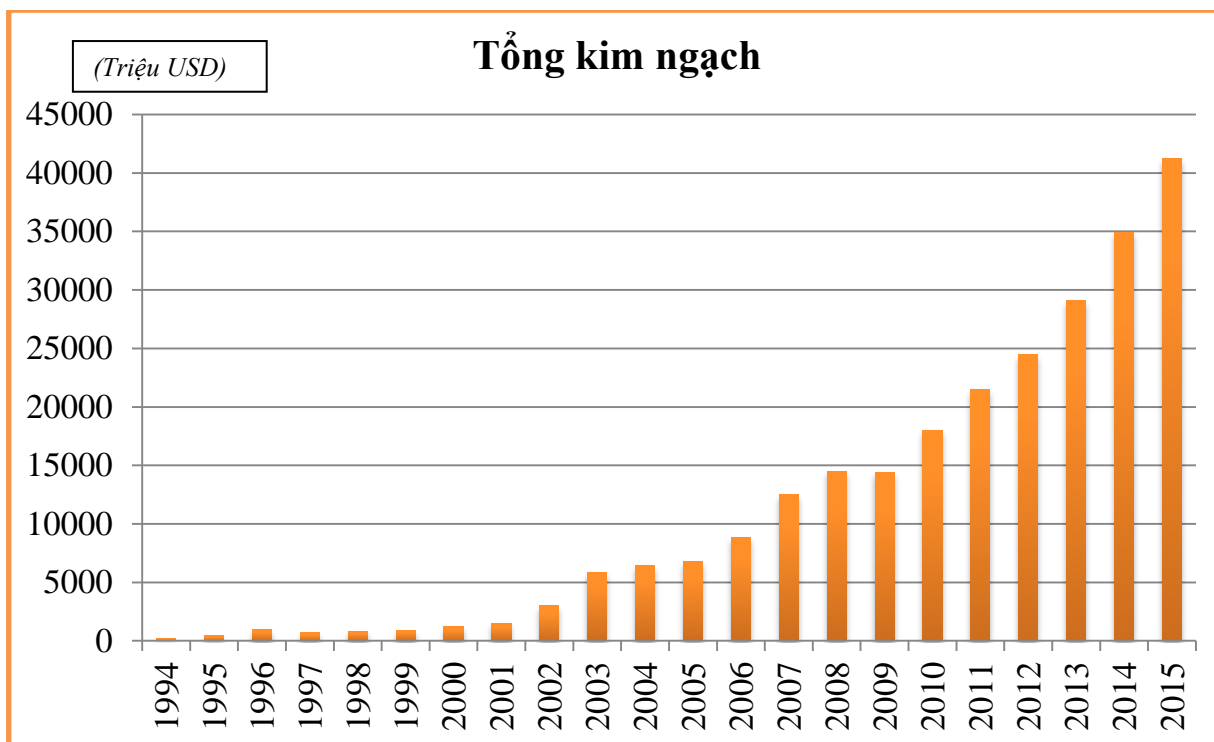
Sau việc lập nên mối quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ, Hoa Kỳ bỏ chính sách “*cấm vận kinh tế*” đối với Việt Nam. Trong quan hệ thương mại này những năm đầu tiên có nhiều bước tiến quan trọng. Song phải đến năm 2001, khi BTA- “*Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ*” có hiệu lực thì xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ và Việt Nam bắt đầu “*tăng về số lượng, phong phú, đa dạng về chủng loại, đó là những mặt hàng có hàm lượng chất xám, trình độ công nghệ cao*”. Đã thúc đẩy quan hệ thương mại này phát triển vượt bậc; góp phần phát triển kinh tế Việt Nam và làm thay đổi đáng kể vị thế Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao rõ rệt. Bắt đầu từ sau năm 2001, giá trị thặng dư trong thương mại đầu tư hai quốc gia tăng nhanh hơn, liên tục hơn và đạt được những kết quả đáng kể. Kể từ đó các cuộc gặp kí kết các “*Hiệp định về Thương mại và Đầu tư tại Việt Nam*” diễn ra thường xuyên hơn.

Bảng II.1: *Diễn biến xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Hoa Kỳ giai đoạn 1994 -2015.*

Nguồn Tổng cục thống kê, Bộ thương mại Việt Nam[55].

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ	Nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Hoa Kỳ	Cán cân xuất nhập khẩu Việt Nam – Hoa Kỳ
1994	50	173	223	-123
1995	199	252	451	-53
1996	332	617	949	-285
1997	388	286	674	+102
1998	554	274	828	+280
1999	608	291	899	+317
2000	821	367	1.188	+454
2001	1.053	460	1.513	+593
2002	2.394	580	2.974	+1.814
2003	4.554	1.323	5.877	+3.231
2004	5.275	1.163	6.438	+4.112
2005	5.931	864	6.795	+5.067
2006	7.830	982	8.812	+6.848
2007	10.788	1.679	12.467	+9.109
2008	11.870	2.640	14.510	+9.230
2009	11.360	3.010	14.370	+8.340
2010	14.240	3.770	18.010	+10.470
2011	16.930	4.530	21.460	+12.400
2012	19.670	4.830	24.500	+14.840
2013	23.840	5.230	29.070	+18.610
2014	28.640	6.300	34.940	+22.340
2015	33.470	7.790	41.260	+25.680



Biểu đồ II.1: *Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam – Hoa Kỳ (1994-2015)*

Nguồn Tổng cục thống kê, Bộ thương mại Việt Nam[55].

Qua bảng II.1 và biểu đồ II.1, thấy được trong giai đoạn 1994 -2015:

“Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của 2 nước tăng liên tục và tăng nhanh đạt con số từ 223 triệu USD vào năm 1994 lên đến 41.260 triệu USD vào năm 2015, tăng gấp gần 185 lần sau 20 năm. Tuy nhiên, trong năm 2009 có sự giảm nhẹ trong tổng kim ngạch thương mại này. Năm 2008 đang đạt con số 14.510 triệu USD thì đến năm 2009 còn không bằng tổng kim ngạch năm 2008 và chỉ đạt 14.370 triệu USD. Điều này do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu từ năm 2007 nhưng rõ nhất là năm 2008, đã làm ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Hoa Kỳ vào năm 2009”[53].

Qua thời kỳ khủng hoảng, tổng kim ngạch này lại tăng nhanh là đạt con số 18.010 triệu USD vào năm 2010 và tăng nhanh vào các năm sau đó. Rõ ràng sau bình thường hóa quan hệ năm 1995 và những bước chập chững trong thương mại năm 1994 có chiều hướng tăng lên nhưng còn khá thấp và chậm chạp vì đây chỉ là khoảng thời gian tiền đề nhen nhóm niềm tin tưởng trong quan hệ kinh tế giữa 2 bên. Theo số liệu thống kê được của “*Bộ thương mại Việt Nam*” thì: “*Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Hoa Kỳ năm 1994 là 223 triệu USD, năm 1995*

tăng lên con số 451 triệu USD, và vào thời điểm năm 2000 con số mới chỉ tăng lên khoảng 1188 triệu USD”[55].

Chúng ta có thể thấy vào năm 1994, cán cân xuất nhập khẩu hai nước Việt Nam – Hoa Kỳ mang chỉ số âm (-123 triệu USD) và kéo dài đến năm 1996. Năm 1996, Việt Nam nhập từ Hoa Kỳ đến 617 triệu USD khiến cán cân xuất nhập khẩu này âm (-285 triệu USD). Do Việt Nam đang mở cửa hội nhập và phát triển thì xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, bắt đầu từ Thái Lan lan sang Hàn Quốc, Indonesia,...khiến cho giá trị nhập khẩu vào Việt Nam có bước tiến, tăng đến 36,6% nên ảnh hưởng đến việc nhập siêu từ Hoa Kỳ. Tuy nhiên, sau khủng hoảng cán cân xuất nhập khẩu với Hoa Kỳ đạt con số luôn dương, năm 1997 cán cân là +102 triệu USD, và các năm về sau luôn xuất siêu. Và cho đến thời điểm năm 2001 (BTA có hiệu lực), thì cán cân này liên tục tăng và đạt những con số nghìn triệu USD, và năm 2010 gần đạt được con số 10,47 tỷ USD. Và Việt Nam luôn là nước xuất siêu sau khi mối quan hệ và đặc biệt là quan hệ kinh tế của 2 nước đã được thiết lập và có những bước tiến lớn.

Sau BTA, “đã gia tăng nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ, cũng như việc nhập khẩu các máy móc, thiết bị,...góp phần ngày càng thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế trong nước của Việt Nam phát triển phù hợp với những phát triển của thời đại. Năm 2007, kim ngạch thương mại hai chiều của Việt Nam và Hoa Kỳ đạt 12.467 triệu USD; tức là từ năm 2002 đã tăng đột biến so với năm 2001 (chỉ đạt 1.513 triệu USD)”[55].

“*Quy chế quan hệ thương mại bình thường và Quy chế tối hệ quốc – NRT*” cho Việt Nam được Hoa Kỳ thực hiện. Theo đó: “Hoa Kỳ cắt giảm mức thuế quan trung bình đối với hàng nhập khẩu của Việt Nam tới 36% (tức là từ 40% xuống 4%), mở cửa thị trường cho hàng hóa của Việt Nam nhập vào trong nước. Tổng thống G.W.Bush cũng đã có quyết định trao cho Việt Nam “*Quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR)*” (Tháng 12/2006). Tháng 6/2007, Hiệp định khung về thương mại và đầu tư song phương (TIFA) đã ký kết, là tiền đề để tiếp tục tiến tới đàm phán về Hiệp định thương mại tự do (FTA)”[55]. Trên cơ sở các thỏa thuận của BTA, Việt Nam và Hoa Kỳ cũng đã ký kết nhiều hiệp định và thỏa thuận về ngân hàng, bảo hiểm, hàng không...

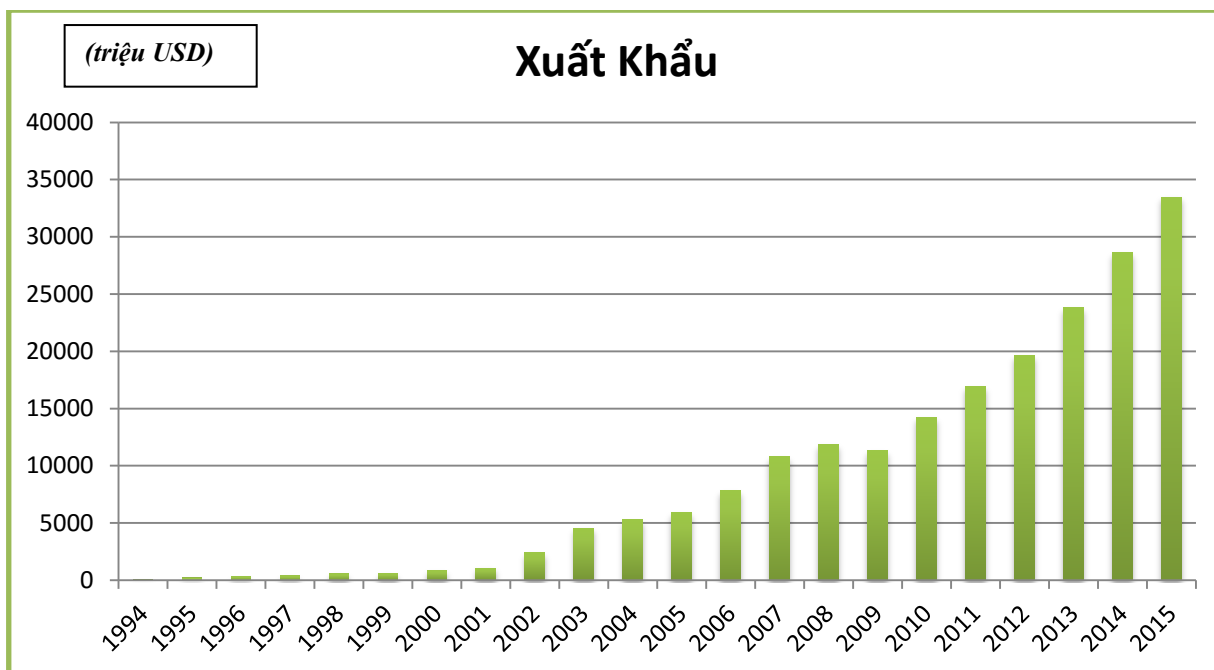
Qua bảng II.1 cũng đã thấy được giai đoạn tiếp theo từ năm 2007 cho đến năm 2015, tổng giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn tiếp tục cho ra những con số đánh giá sự gia tăng trong mối quan hệ thương mại giữa 2 nước: “*Con số xuất*

khẩu đạt từ 11, 87 tỷ USD (năm 2008) lên tới 33,47 tỷ USD (năm 2015). Kim ngạch nhập khẩu trong giai đoạn 2008-2015 tăng từ 3,3 tỷ USD lên tới 7,79 tỷ USD. Cho thấy thị trường càng cần hàng hóa thì nhu cầu cải tiến, nhập máy móc, thiết bị, nguyên liệu sản xuất,...ngày càng cao”[55]. Tuy vậy, Việt Nam vẫn là nước xuất siêu trong giai đoạn đó và cán cân xuất nhập khẩu luôn dương.

Tổng trị giá trao đổi trong quan hệ thương mại hai đối tượng Hoa Kỳ - Việt Nam tiếp tục tăng nhanh từ 2007 đến hết năm 2015. Vào năm 2007 đạt con số 12,467 tỷ USD thì sau 8 năm, vào năm 2015 con số này đã lên gần gấp 4 lần, đạt 41,26 tỷ USD. Sau hơn 20 năm, kim ngạch hai chiều đã tăng tới 185 lần kể từ sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao (1995). Nếu so sánh với năm 1993 – một năm trước khi Hoa Kỳ dỡ bỏ lệnh cấm vận với Việt Nam thì thương mại tăng tới con số đáng kinh ngạc: 668 lần, Hoa Kỳ trở thành một trong 5 bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Đây thực sự là con số vô cùng ấn tượng với hai nước từng có quá khứ không mấy giao hảo. Tất cả đạt được do những nỗ lực hợp tác từ hai bên cũng như việc thay đổi những chính sách hay luật pháp đối với kinh tế cũng như đối ngoại.

2.1.2. Xuất khẩu

Do chất lượng hàng hóa Việt Nam còn vừa phải, cần phải sử dụng nhiều sức lao động mới đạt được và giá trị thì gia tăng thấp so với thị trường Hoa Kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là “*nhiên liệu khoáng và dầu mỏ; các mặt hàng nông – thủy và hải sản chế biến; bia và đồ da; hàng dệt may - giày dép...*”. Đây đều là những mặt hàng có nguồn lực sẵn có, rẻ, tiềm năng và phù hợp và tương xứng với cơ cấu mặt hàng của Việt Nam.



Biểu đồ II.2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (1994-2015)

Nguồn Tổng cục thống kê, Bộ thương mại Việt Nam[55].

Năm 1994 Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ lượng lớn hàng hóa có giá trị 50 triệu USD (Bảng II.1). Giai đoạn 1994 – 2015, giá trị xuất khẩu đạt những con số đáng kinh ngạc, từ 50- 33.470 triệu USD, sau hơn 20 năm đã tăng gấp 669 lần. Điều đó cho thấy thị trường Hoa Kỳ luôn là thị trường tiềm năng cho hàng hóa Việt Nam, cùng với đó là các chính sách kinh tế và đối ngoại thay đổi đang phù hợp với quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ nói chung và quan hệ thương mại hai nước nói riêng.

Biểu đồ II.2 là biểu hiện sự tăng lên nhanh chóng của giá trị nhập khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ. Trong đó, giá trị xuất khẩu cũng tăng trong giai đoạn 1995 – 2015, tăng từ 199-821 triệu USD, tăng nhanh qua các năm, nhưng giá trị đạt được chưa cao, chưa thể đạt con số tỷ USD. Tuy nhiên, đây chỉ mới là giai đoạn đầu của sự hợp tác thương mại này, đây là giai đoạn tạo lập tiền đề và niềm tin tưởng vững chắc cho việc mở rộng xuất khẩu thêm nhiều mặt hàng với chất lượng và số lượng cao. Giai đoạn sau BTA có hiệu lực thì giá trị tăng vọt lên từ 1053 lên 10788 triệu USD trong giai đoạn 2001-2007. Giá trị chênh lệch so với năm trước của giá trị xuất khẩu biến động, tăng không đều, nhưng giá trị luôn đạt ở mức cao trong giai đoạn này: “*Thặng dư thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ năm 2007 xấp xỉ 2% tổng thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ. Từ 2002 đến 2007, kim ngạch xuất khẩu của Hoa Kỳ vào thị trường Việt Nam tăng hơn ba lần; chủ yếu là phương tiện vận chuyển, máy móc, các sản phẩm chế tác khác, thực phẩm và sản phẩm sơ chế*”[55].

Theo số liệu thống kê được của Cục Tổng kê, Bộ Thương mại Việt Nam cho thấy:

“Năm 2014, Việt Nam đạt 22% tổng giá trị xuất khẩu của khu vực ASEAN vào thị trường Hoa Kỳ (tăng gần 36 lần). Đây cũng là lần đầu tiên Việt Nam vượt qua các đối thủ trong khu vực để trở thành quốc gia xuất khẩu lớn nhất khu vực vào thị trường Hoa Kỳ. Đến năm 2015, sau hơn 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, Việt Nam đã xuất sang Hoa Kỳ 38 nhóm hàng, với giá trị 33,73 tỷ USD. Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu số 1 của Việt Nam và chiếm tới 1/5 tổng giá trị xuất khẩu của nước. Chúng ta có tới 8 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD vào Hoa Kỳ. Nổi bật nhất là ngành hàng dệt may với giá trị xấp xỉ 11,1 tỷ USD. Tiếp đến là giày dép với 4,1 tỷ USD, đồ gỗ 2,7 tỷ USD, máy tính và linh kiện 2,8 tỷ USD, hải sản 1,3 tỷ USD... Việt Nam là một trong 15 nhà cung cấp lớn nhất của Hoa Kỳ trên toàn thế giới”[55].

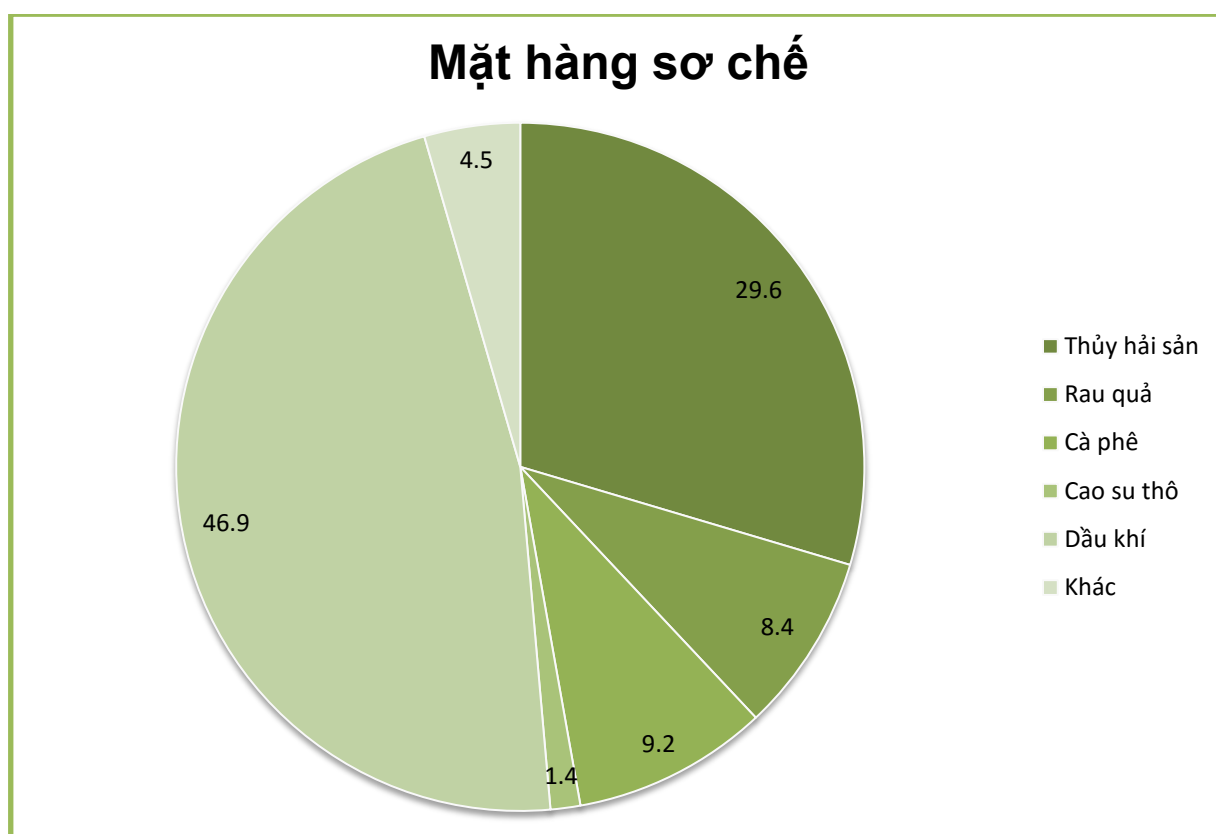
Đến giai đoạn 2007-2015 tăng từ 10,09 lên 33,47 tỷ USD (bảng II.1), những con số đáng mong đợi, cho thấy giá trị các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ tăng liên tục và tăng nhanh. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ luôn đạt tỉ trọng cao trong tỷ trọng xuất khẩu của cả nước, dao động trên dưới 19%. Cho thấy vai trò của Hoa Kỳ đối với giá trị xuất khẩu cũng như giá trị đạt được trong thương mại của Việt Nam là rất lớn.

Xét về cơ cấu: “*Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong năm 1994 – 2015 là thuộc nhóm nông, lâm, thủy sản. Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng cao như: cá, hải sản, cà phê, chè, nhiên liệu, giày dép, may mặc... đa dạng về chủng loại nhưng chiếm tỷ trọng cao nhất trong giai đoạn này là nhóm hải sản, chiếm khoảng hơn 30% tổng giá trị hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ*”. Các mặt hàng mà Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ chia làm 2 loại, loại thứ nhất là các mặt hàng sơ chế, thứ hai là các mặt hàng chế tác, 2 loại này có sự thay đổi về tỷ trọng qua các giai đoạn.

Bảng II.2: Cơ cấu mặt hàng sơ chế xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (2006)

Nguồn Tổng cục hải quan – Bộ Thương mại Việt Nam[55].

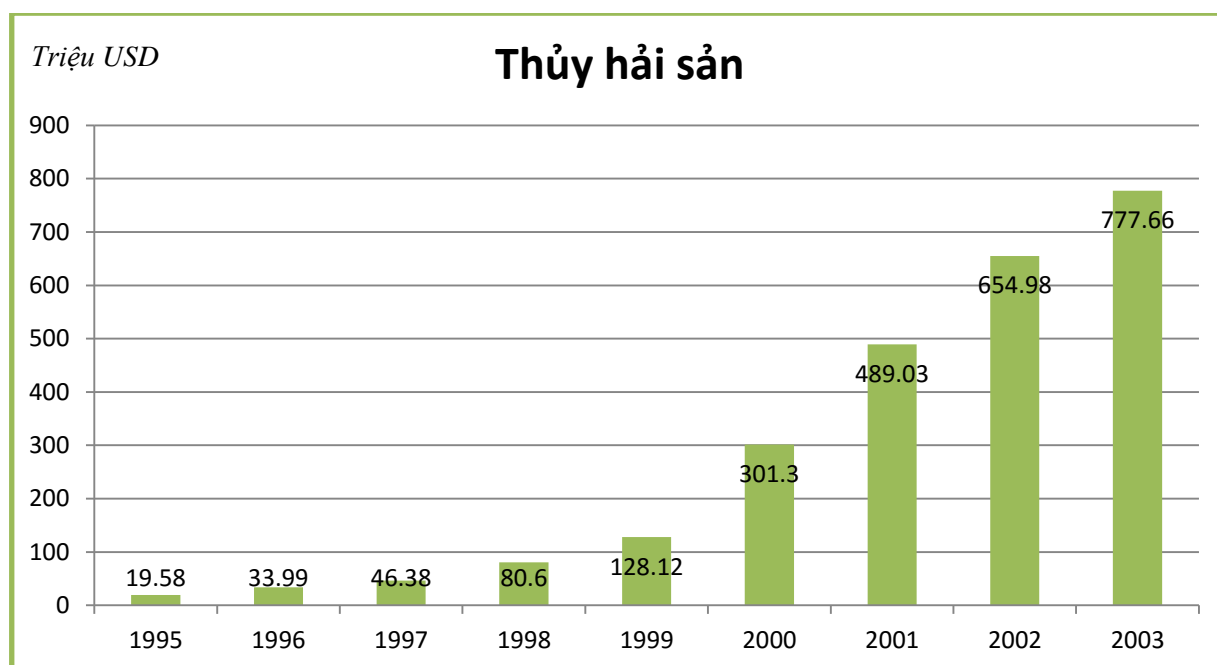
Mặt hàng	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Chiếm tỷ trọng
Thủy hải sản	653	29,6%
Rau quả	186	8,4%
Cà phê	204	9,2%
Cao su thô	31	1,4%
Dầu khí	1036	46,9%
Khác	99	4,5%
Tổng	2209	100%



Biểu đồ II.3: Cơ cấu mặt hàng sơ chế Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ(2006).

Nguồn Tổng cục hải quan – Bộ Thương mại Việt Nam[55].

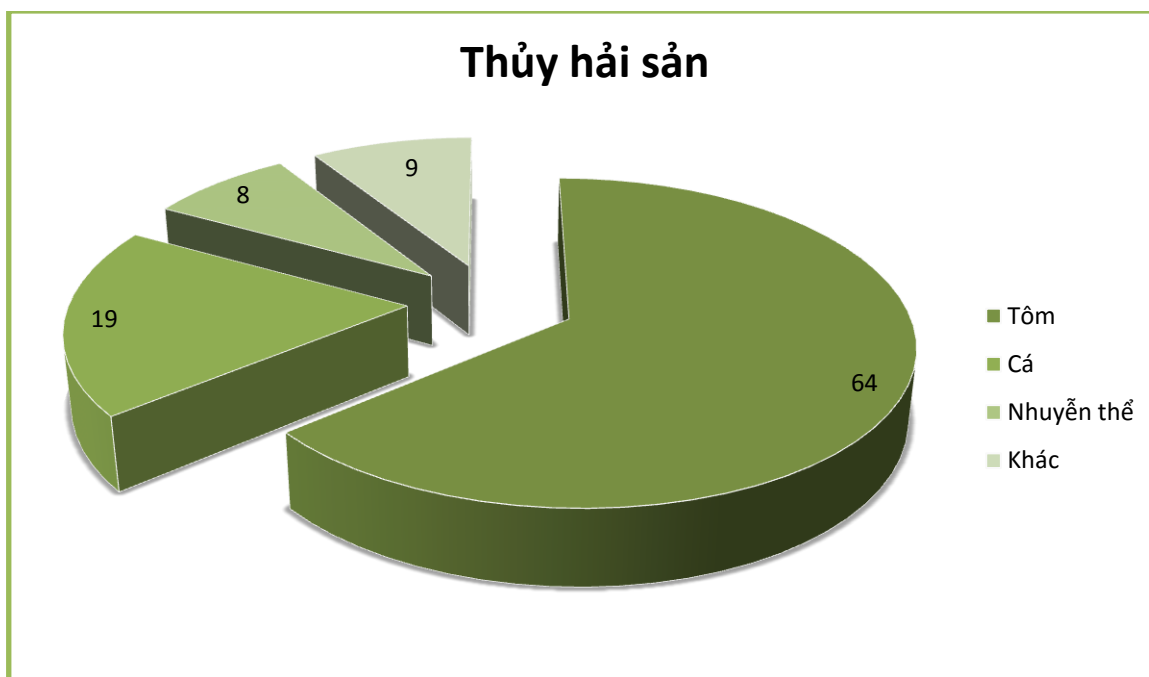
Qua Bảng II.2 và Biểu đồ II.3, có thể thấy cơ cấu các mặt hàng sơ chế xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ chủ yếu là: “*dầu khí thủy hải sản, rau quả, cà phê,...các mặt hàng này đều chiếm tỷ trọng cao trong các mặt hàng sơ chế xuất khẩu sang Hoa Kỳ*”. Mặt hàng dầu khí “*chiếm 46,9%*” trong tỷ trọng là đạt con số 1036 triệu USD trong mặt hàng sơ chế được xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Thủy hải sản xuất khẩu sang Hoa Kỳ năm 2006 cũng đạt đến “*653 triệu USD chiếm 29,6%*” trong tỷ trọng các mặt hàng sơ chế xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. “*Rau quả và cà phê cũng đạt lần lượt là 186 triệu USD và 204 triệu USD chiếm tỷ trọng lần lượt là 8,4% và 9,2% trong năm này. Ngoài ra, còn một số mặt hàng sơ chế khác như: cao su thô, gạo, sản phẩm thuộc da, chè, thịt và chế phẩm, nông sản khác,...cũng góp phần tăng giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này*”[55].



Biểu đồ II.4: Thủy hải sản xuất khẩu sang Hoa Kỳ của Việt Nam (1995-2003)

Nguồn Tổng cục hải quan – Bộ Thương mại Việt Nam[55].

Qua Biểu đồ II.4, giá trị xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam tăng nhanh, đặc biệt là sau BTA được kí kết và có hiệu lực. “*Giai đoạn 1995 – 2000, giá trị xuất khẩu thủy hải sản tăng từ 19,58 triệu USD lên 301,3 triệu USD, và đến năm 2003 con số này đã tăng đến 777,66 triệu USD. Trong đó cơ cấu các mặt hàng trong thủy hải sản như sau: tôm các loại chiếm 64%, cá chiếm 19%, nhuyễn thể chiếm 8%, các sản phẩm thủy hải sản khác chiếm 9% (năm 2002)*”(biểu đồ II.5)[55].



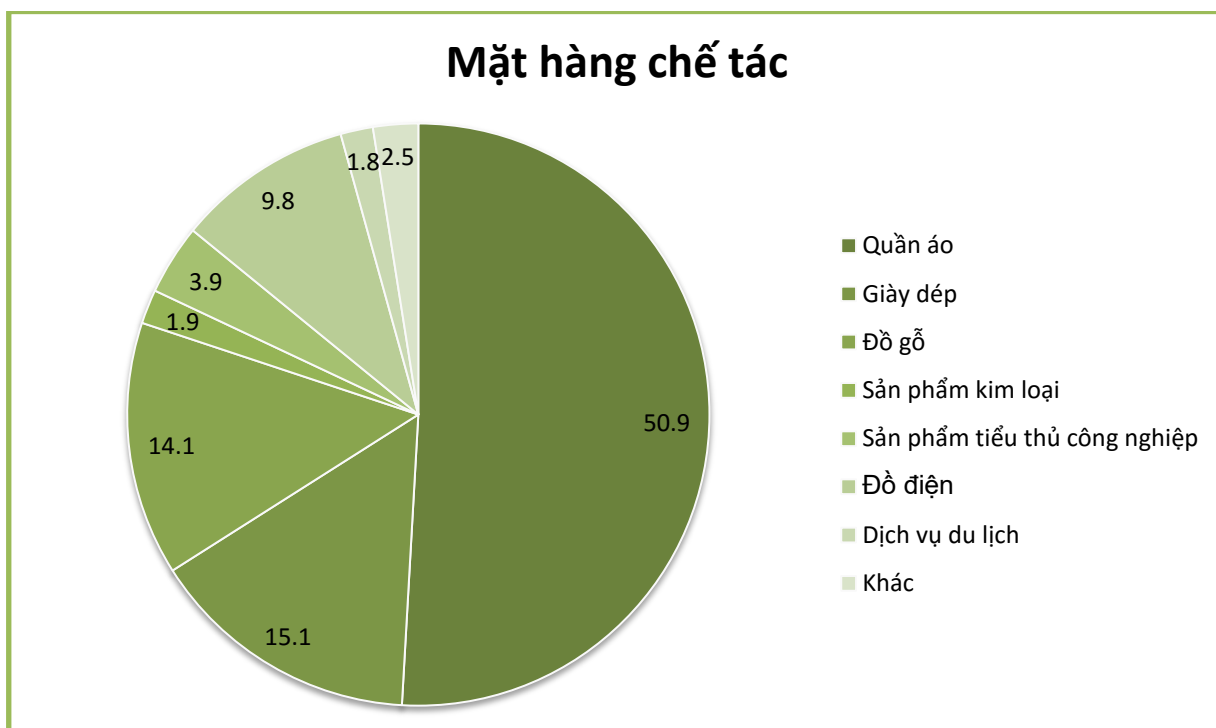
Biểu đồ II.5: Cơ cấu thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ năm 2002 Nguồn Tổng cục hải quan – Bộ Thương mại Việt Nam[55].

Năm 2002, Việt Nam “chiếm 5,88%” thị phần nhập khẩu của Hoa Kỳ về hải sản, giá trị đạt “617 triệu USD tăng gấp 1,5 lần” so với cùng kỳ năm 2001. “Nếu chỉ so sánh 2 tháng đầu năm thì năm 2003 giá trị xuất khẩu hải sản đã gấp đôi 2 tháng đầu năm 2002. Hơn nữa hải sản chế biến cũng tăng đáng kể trong 2 năm vừa qua, nhất là các mặt hàng thủy hải sản mà Việt Nam đang ngày càng phát huy lợi thế mạnh của mình trên thị trường quốc tế như cá basa, cá tra, tôm sú...”[55].

Tuy nhiên, loại mặt hàng sơ chế có xu hướng giảm dần qua các năm, vì cơ sở hạ tầng, trang thiết bị được đầu tư và nâng cao, góp phần làm ra các sản phẩm ở công nghệ cao, tăng năng xuất và chất lượng sản phẩm, các sản phẩm làm ra được chế tác để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường khó tính như đối tượng là Hoa Kỳ. Như giai đoạn năm 2001- 2006, “tỷ lệ hàng sơ chế trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ đã giảm từ 78% (năm 2001) còn 26% (năm 2006); đỉnh điểm giảm nhanh năm 2002 và 2003, tức 2 năm sau khi BTA có hiệu lực, tỷ lệ này vẫn tiếp tục có xu hướng giảm ở những năm tiếp theo do Việt Nam đã có những chính sách đầu tư máy móc, trang thiết bị ngày càng hiện đại để tận dụng tối đa nguồn lực sẵn có của Việt Nam”[55].

Bảng II.3: Cơ cấu mặt hàng chế tác xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (2006). Nguồn Tổng cục hải quan – Bộ Thương mại Việt Nam[55].

Mặt hàng	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Chiếm tỷ trọng
Quần áo	3239	50,9%
Giày dép	960	15,1%
Đồ gỗ	895	14,1%
Sản phẩm kim loại	120	1,9%
Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp	247	3,9%
Đồ điện	620	9,8%
Dịch vụ du lịch	116	1,8%
Khác	160	2,5%
Tổng	6357	100%



Biểu đồ II.6: Cơ cấu mặt hàng chế tác Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ(2006)

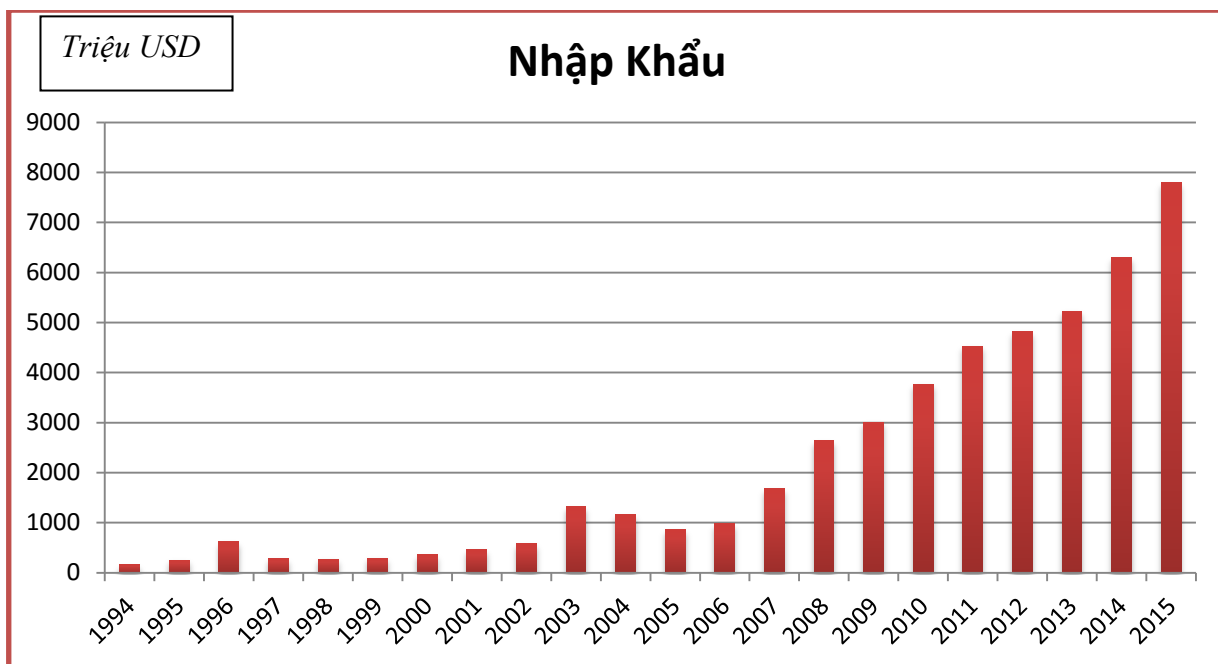
Nguồn Tổng cục hải quan – Bộ Thương mại Việt Nam[55].

Vì các sản phẩm sơ chế có xu hướng giảm nên các sản phẩm chế tác dần có xu hướng tăng lên, năm 2001: “mặt hàng chế tác xuất khẩu sang Hoa Kỳ chỉ đạt 232 triệu USD, đến năm 2002, một năm sau BTA có hiệu lực đã đạt 1.401 triệu USD tăng gần gấp 6 lần, và đến năm 2006, con số này đã tăng đến 6.357 triệu USD”[55]. Năm 2001, khi chưa có “Hiệp định Thương mại”, 78% hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ là hàng sơ chế, chủ yếu là tôm và các sản phẩm dầu khí. Năm 2003, tức là sau hai năm thực hiện BTA, “các mặt hàng chế tác đã chiếm 72% tổng kim ngạch xuất khẩu và hiện nay là 74-75%. Sự gia tăng trong hai năm 2002 và 2003 của hàng chế tác chủ yếu tập trung vào hàng may mặc; sau đó các hàng chế tác khác cũng đã tăng trưởng nhanh và chiếm gần một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu hàng chế tác năm 2006”[55].

Về cơ cấu các sản phẩm chế tác sang Hoa Kỳ thì chiếm tỷ trọng cao hơn cả là các mặt hàng như: quần áo đạt 3.239 triệu USD chiếm 50,9% (năm 2006), giày dép chiếm 15,1% với 960 triệu USD (năm 2006) trong giá trị xuất khẩu của các mặt hàng đã được chế tác; đồ gỗ, đồ điện cũng là 2 mặt hàng xuất khẩu lớn lần lượt là 14.1% và 9,8% tỷ trọng các mặt hàng chế tác xuất khẩu sang Hoa Kỳ năm 2006. Ngoài ra, một số mặt hàng chế tác khác được xuất khẩu như: sản phẩm khai khoáng phi kim loại, dịch vụ du lịch, các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp, nông sản, phụ kiện trang trí, phương tiện đường bộ,... đều đang đóng góp một phần không phải là nhỏ vào các sản phẩm thuộc các mặt hàng chế tác cũng như các sản phẩm xuất khẩu sang thị trường lớn như Hoa Kỳ.

2.1.3. Nhập khẩu

Năm 1994 Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ lượng lớn hàng hóa có giá trị 173 triệu USD làm cho cán cân xuất nhập khẩu âm trong năm đó (Bảng II.1). Trong đó, giá trị nhập khẩu cũng tăng trong giai đoạn 1995 – 1996, tăng từ 252-617 triệu USD, tăng nhanh, nhưng giai đoạn 1994 -2007, giá trị nhập khẩu đầy biến động, năm nhập ít, năm nhập nhiều. Giai đoạn sau BTA có hiệu lực thì giá trị tăng lên từ 460 -1679 triệu USD trong giai đoạn 2001-2007. Giá trị chênh lệch so với năm trước của giá trị nhập khẩu biến động, vẫn tăng nhưng không đều(Biểu đồ II.7).



Biểu đồ II.7: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ (1994-2015)
 Nguồn Tổng cục hải quan – Bộ Thương mại Việt Nam[55].

Theo các con số được thống kê lại của Tổng cục Hải quan, Bộ Thương mại Việt Nam thấy được là:

“Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của Hoa Kỳ vào Việt Nam không liên tục; hai năm đầu thực hiện BTA đã tăng từ 460 triệu USD năm 2001 lên 1.324 triệu USD năm 2003, gần ba lần, chủ yếu do việc thực hiện hợp đồng của Việt Nam mua máy bay Boeing; từ 2004 giữ mức xấp xỉ 1.163 triệu USD. Tuy nhiên vào hai năm 2005 và 2006 giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ có sự suy giảm chỉ đạt 864 triệu USD vào năm 2005 và 982 triệu USD vào năm 2006. Thời gian này nhập khẩu giảm là do các bất ổn chính trị gia tăng tại hầu khắp các khu vực như căng thẳng hạt nhân leo thang giữa Hoa Kỳ và các nước phương Tây với Iran, Bắc Triều Tiên; cuộc chiến Israel-Libăng; khủng hoảng chính trị tại Thái Lan, Philippines... Bên cạnh đó kinh tế Hoa Kỳ bắt đầu có những dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, áp lực lạm phát gia tăng, những chính sách thắt chặt tiền tệ của Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) đã bắt đầu tác động đến nền kinh tế. Những nhân tố trên đã có tác động đến các quốc gia toàn cầu và có tác động đến nhập khẩu của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ”[54].

Sau khi có hiệu quả của những chính sách ổn định từ Hoa Kỳ và đối sách của Việt Nam thì năm 2007 mức nhập khẩu đã tăng lên đạt 1,679 tỷ USD và duy trì tốc độ tăng liên tục vào giai đoạn sau đó(Biểu đồ II.7).

Đến giai đoạn 2007-2015 (Bảng II.1) tăng từ 1.679 lên 7.790 triệu USD, cho thấy giá trị nhập khẩu các mặt hàng từ Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng liên tục và diễn biến đầy biến động. Tổng kim nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Hoa Kỳ luôn đạt tỷ trọng không cao trong tỷ trọng nhập khẩu của cả nước, dao động trên dưới 4%, chiếm tỷ trọng khá thấp, nhưng cũng đáng khâm phục khi hợp tác với thị trường lớn mạnh như Hoa Kỳ.

Mặt hàng mà Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ Hoa Kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị, hóa chất, lò phản ứng hạt nhân, phân bón,...

Xét về cơ cấu hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ, theo Cục thống kê cho biết:

“Điều này đã phản ánh định hướng của Việt Nam cũng như đặc điểm cơ cấu xuất khẩu của Hoa Kỳ. Nhóm mặt hàng nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất cũng chiếm phần kim ngạch đáng kể, chủ yếu là phân bón, bông, sợi, xăng, dầu, sắt thép, hóa chất... những mặt hàng ở Việt Nam chưa sản xuất được và sản xuất chưa đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ. Các nông sản thực phẩm và một số mặt hàng tiêu dùng ... cũng được nhập từ Hoa Kỳ với kim ngạch thấp hơn. Những năm 1997 – 2000 do phần lớn những mặt hàng nhập khẩu trên chưa đủ điều kiện và đủ khả năng sản xuất. Nên hầu hết vẫn giống so với những năm 1990, chiếm tỷ trọng cao nhất vẫn là các chất hạt nhân, lò hơi, trang thiết bị máy móc, phụ tùng cơ khí chiếm 21,1% Tỷ trọng các mặt hàng khác nhập khẩu từ Hoa Kỳ nói chung thay đổi rất ít”[55].

Giá trị nhập khẩu của các mặt hàng hầu như tăng từ năm 1998 đến năm 2000, nhưng tương đối chậm. Các mặt hàng chiếm tỷ trọng nhập khẩu từ Hoa Kỳ cao như: “*Lò phản ứng hạt nhân, nhiên liệu, máy móc, phụ tùng của lò*” từ 60,1 triệu USD lên 78,3 triệu USD năm 2000; máy và thiết bị điện từ năm 1998 đạt 36,4 triệu USD giảm còn 20,6 triệu USD năm 1999 và đến năm 2000 tăng được 30,3 triệu USD nhưng vẫn thấp hơn giá trị nhập khẩu vào năm 1998; phân bón tăng từ 42,3 triệu USD lên 44,8 triệu USD năm 1999, nhưng lại giảm mạnh vào năm 2000, chỉ có 28,6 triệu USD...[55]. Ngoài ra còn một số mặt hàng nhập khẩu khác như: giày dép và phụ kiện; dụng cụ máy móc liên quan quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh; chất hóa học hữu cơ; ngũ cốc; bông tự nhiên... có tăng nhưng không nhiều và có mặt hàng còn giảm đi nhưng thay vào đó và việc nhập khẩu những mặt hàng hiện đại, giá trị sử dụng cao, nhưng tốn kinh phí đầu tư ngày càng tăng.

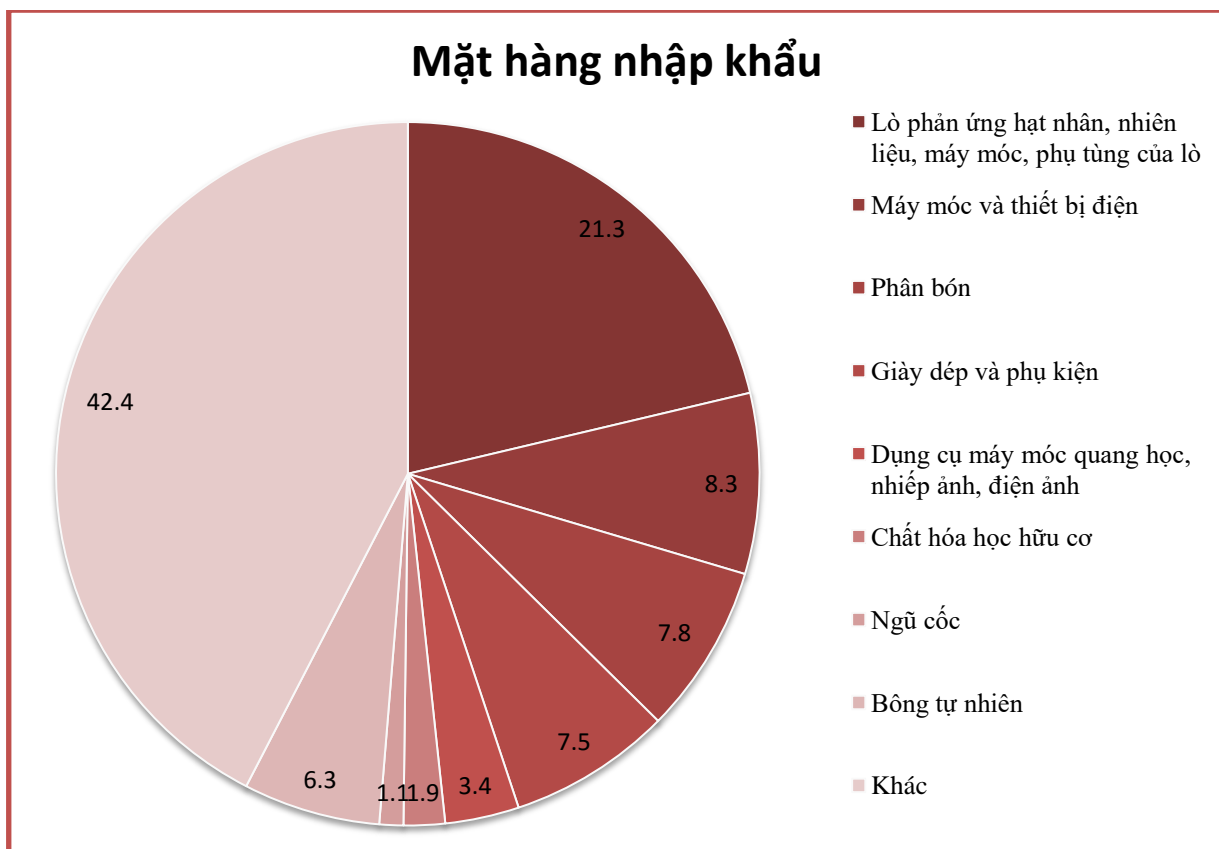
Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam 43 nhóm mặt hàng, tuy nhiên chỉ có 2 nhóm hàng đạt giá trị xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD là nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện (1,4 tỷ USD) và nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ (1,05 tỷ USD). Trong khi chúng ta chủ yếu xuất sang Hoa Kỳ “*hàng dệt may, da giày, đồ gỗ*

và nông sản” thì Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam là “máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu ngành dệt, da giày, bông nguyên liệu thức ăn chăn nuôi như đậu tương, ngô và hóa chất...”[22;tr.148].

Bảng II.4: Cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ (2000)

Nguồn Tổng cục hải quan – Bộ Thương mại Việt Nam[55].

Mặt hàng	Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	Chiếm tỷ trọng
Lò phản ứng hạt nhân, nhiên liệu, máy móc, phụ tùng của lò	78,3	21,3%
Máy móc và thiết bị điện	30,3	8,3%
Phân bón	28,6	7,8%
Giày dép và phụ kiện	27,5	7,5%
Dụng cụ máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh	12,5	3,4%
Chất hóa học hữu cơ	7	1,9%
Ngũ cốc	4,2	1,1%
Bông tự nhiên	23,2	6,3%
Khác	155,4	42,4%
Tổng	367	100%



Biểu đồ II.8: Cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ (2000)
 Nguồn Tổng cục hải quan – Bộ Thương mại Việt Nam[55].

Qua bảng II.4 và biểu đồ II.8, có thể nhận thấy trong cơ cấu các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ năm 2000 thì chiếm tỷ trọng cao nhất là “lò phản ứng hạt nhân, nhiên liệu, máy móc, phụ tùng của lò” chiếm “21,3%” trong tỷ trọng các mặt hàng nhập khẩu, đạt 78,3 triệu USD. Máy móc, thiết bị điện hay phân bón và giày dép, phụ kiện cũng chiếm tỷ trọng cao, lần lượt là “8,3%, 7,8% và 7,5%”. Ngoài ra các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ có ngũ cốc, bông tự nhiên, chất hóa học hữu cơ, dụng cụ điện ảnh,... Các mặt hàng này góp phần tăng sản lượng cũng như chất lượng sản phẩm, đồng thời cải tiến máy móc, thiết bị cũng là cơ sở để Việt Nam sản xuất ra các mặt hàng được chế tác ở công nghệ cao không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn xuất khẩu vào các thị trường khó tính khác.

2.2. Quan hệ đầu tư (FDI)

Tổ chức Thương mại Thế giới đưa ra định nghĩa như sau về FDI:

“Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các

công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty"."[56].

2.2.1. Đầu tư từ Hoa Kỳ vào Việt Nam

Quan hệ đầu tư ngay sau khi chính sách cấm vận với Việt Nam được bãi bỏ, thì số vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tăng nhanh, “đưa nước này lên vị trí thứ 14 trong danh sách các nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam”. Đến trước năm 2000, Hoa Kỳ đã vượt lên giữ vị trí “thứ 6 trong danh sách 10 nước” có số vốn đầu tư cho là lớn nhất vào thị trường Việt Nam.

Bảng II.5: Số vốn và số dự án đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam một số năm từ năm 1993 đến năm 2015. Nguồn Tổng cục thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư[57].

Năm	1993	1995	1998	2003	2006	2015
Số dự án (dự án)	6	24	75	191	305	720
Số vốn (Triệu USD)	3,3	413,2	1106,2	1623,1	2112	10.989

Qua Bảng II.5, rõ ràng đầu tư từ Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng cả số dự án lẫn số vốn, năm 1993, số dự án chỉ có “6 dự án và số vốn là 3,3 triệu USD”. Thời kì sau bình thường hóa năm 1995, số dự án đã tăng lên tới “24 dự án và số vốn là 413,2 triệu USD”. Số vốn và số dự án đều tăng tạo việc làm cho khoảng “5000 lao động” nhưng đầu tư này không chuyển biến nhiều do năm 1994, lệnh cấm vận được bãi bỏ, năm 1995 mối quan hệ Việt Nam- Hoa Kỳ được bình thường hóa, nhưng Hoa Kỳ vẫn áp dụng “*Tu chính án Jackson – Vanik*” với Việt Nam. Điều này làm cho các ngân hàng, cơ quan thương mại, cục hàng hải... không được phép giúp đỡ các công ty đầu tư tại Việt Nam. Chính vì thế, các nhà đầu tư của Hoa Kỳ do dự, lo sợ vốn kinh doanh của mình tại Việt Nam, nên làm hạn chế đầu tư vào Việt Nam. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư tại Việt Nam còn khó khăn do cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng, phải bỏ kinh phí đầu tư lớn. Ngoài ra, chính sách kinh tế và pháp luật Việt Nam còn nhiều cản trở, dẫn đến hạn chế trong đầu tư.

Năm 1998, Hoa Kỳ đã bãi bỏ “*Tu chính án Jackson- Vanik*” tại Việt Nam, khiến cho số vốn và số dự án tăng vọt. Năm 1998 có “75 dự án đầu tư với số vốn là 1106,2 triệu USD”. Cùng với đó, sau BTA có hiệu lực, hai năm sau đó, tức năm 2003 số dự án đầu tư là là “191 dự án với số vốn là 1623,1 triệu USD” (bảng II.5).

Sau BTA, Việt Nam có điều kiện thuận lợi là nhân công dồi dào, chi phí lao động thấp. Tuy nhiên, còn nhiều hạn chế ở thị trường đầu tư của Việt Nam là luật pháp Việt Nam còn khó khăn, giấy phép, thủ tục rườm rà; kết cấu hạ tầng yếu, cần chi phí đầu tư cao; còn chưa đáp ứng nghĩa vụ sau cam kết BTA về tính minh bạch và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; bên cạnh đó, trình độ lao động không cao. Nên các dự án đầu tư và số vốn có tăng nhưng có quy mô vừa và nhỏ, số vốn trung bình chỉ “8,7 triệu USD/dự án”[57].

Theo khảo sát của Bộ Kế hoạch –Đầu tư thì từ sau BTA:

“FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam chưa đạt được mức tăng trưởng cần thiết; so với các nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan thì FDI của Hoa Kỳ tại Việt Nam còn quá khiêm tốn. Năm 2006 đã có các tín hiệu tích cực với việc Tập đoàn chế tạo vi mạch hàng đầu thế giới – Intel đã đầu tư dự án lớn có vốn 1 tỷ USD, đồng thời nhiều tập đoàn khác của Hoa Kỳ như Microsoft, Boeing quan tâm nghiên cứu tiềm năng to lớn của thị trường Việt Nam; những tín hiệu đó cho phép dự báo về một làn sóng đầu tư mới của Hoa Kỳ vào Việt Nam”[57].

Từ khi BTA có hiệu lực đã khuyến khích các nhà đầu tư Hoa Kỳ thực hiện các dự án trong những ngành nghề có nhiều tiềm năng xuất khẩu sang Hoa Kỳ như hàng “*may mặc, da giày, đồ gia dụng, đồ gỗ...*” Vốn FDI vào những ngành này tăng lên rõ rệt từ “120 triệu USD năm 1999 lên 851 triệu USD năm 2005 và 1,5 tỷ USD năm 2006”.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch - Đầu tư, tính đến cuối tháng 11/2006:

“Đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam có khoảng 305 dự án đầu tư trực tiếp với tổng vốn đăng ký khoảng 2,112 tỷ USD, vốn thực hiện ước đạt 730 triệu USD. Với con số này, Hoa Kỳ chỉ đứng thứ 9/75 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam. Nhiều tập đoàn lớn của Hoa Kỳ đã đầu tư mạnh vào Việt Nam như: Coca Cola, Procter & Gamble, Unocol, Conoco... thông qua các chi nhánh và công ty con ở nước thứ 3. Các địa điểm mà công ty đóng trụ sở thường là Hồng Kông, Singapore, British Virgin Island...”.[45]

Cho đến thời điểm năm 2015 số dự án đầu tư từ Hoa Kỳ đã lên tới 720 dự án, đạt 10.989 triệu USD số vốn đầu tư (bảng II.5). Tuy nhiên môi trường đầu tư tại Việt Nam còn nhiều bất cập, chưa khai thác hết tiềm năng. Do vậy, Việt Nam cần có những biện pháp tích cực thu hút vốn đầu tư, như việc đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao dân trí, và thay đổi một số điều luật kinh tế cho phù hợp và kích thích Hoa Kỳ

đầu tư mạnh hơn vào Việt Nam để khai thác những tiềm năng vốn có và để thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển trong xu thế thế giới.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

“Đến tháng 6 năm 2015, Hoa Kỳ đứng thứ 7 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 748 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư là 11,08 tỷ USD. Quy mô vốn bình quân một dự án của Hoa Kỳ là khoảng 15,42 triệu USD, cao hơn so với mức bình quân chung một dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là 14,5 triệu USD/dự án. Còn tính riêng 6 tháng đầu năm 2015, Hoa Kỳ xếp thứ 10/48 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam với gần 87,4 triệu USD, chiếm 1,6% tổng số vốn FDI”[38].

Nguồn vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam rất đa dạng, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo ngành FDI nói chung và FDI của Hoa Kỳ ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào 3 lĩnh vực: lĩnh vực công nghiệp và xây dựng; lĩnh vực dịch vụ; lĩnh vực nông – lâm - ngư nghiệp.

Bảng II.6: *Cơ cấu số dự án và số vốn đầu tư FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo ngành năm 2001. Nguồn Tổng cục thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư*[57].

Ngành	Số dự án (dự án)	Chiếm tỷ lệ trong tổng số dự án %	Số vốn (triệu USD)	Chiếm tỷ lệ trong tổng số vốn %
Công nghiệp	82	63,6%	620	58,6%
Dịch vụ	31	24%	300	27,9%
Nông – Lâm – Ngư nghiệp	16	12,4%	143	13,5%

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và qua bảng II.6, một đặc điểm là:

“Đa số các dự án vẫn tập trung đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp có 82 dự án chiếm 63,6% số dự án đầu tư của Hoa Kỳ vào các lĩnh vực và ứng với 620 triệu USD chiếm 58,6% số vốn đầu tư năm 2001. Sau đó, là lĩnh vực dịch vụ với 31 dự án chiếm 24% tổng số dự án đầu tư và ứng với 300 triệu USD, chiếm 27,9% tổng số vốn đầu tư từ Hoa Kỳ. Cuối cùng là lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp với 16 dự án và 143 triệu USD vốn đầu tư cũng trong năm 2001. Ngoài ra còn một số dự án

đầu tư vào lĩnh vực khác như xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất. Có thể thấy xu hướng đầu tư vào các ngành của Hoa Kỳ dù trước hay sau BTA, vẫn tập trung đầu tư vào những ngành có khả năng sinh nhiều lợi nhuận, liên quan đến năng lượng như dầu khí, những ngành họ có lợi thế về máy móc, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại cũng như tranh thủ khai thác được nguồn lao động dồi dào, chi phí thấp từ Việt Nam, nhằm hạ giá thành và nâng cao sức cạnh tranh. Giúp Hoa Kỳ thu nhiều lợi nhuận và chính quốc chỉ cần tập trung vào các ngành công nghệ hiện đại”[57].

Các nhà đầu tư Hoa Kỳ đã đầu tư vào 17/18 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân. Cụ thể:

“Hoa Kỳ đã có 16 dự án trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống với tổng vốn đầu tư là 4,67 tỷ USD (chiếm 42,8% tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Đứng thứ hai là lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với 322 dự án và hơn 2,2 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 44% tổng số dự án và 20% tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Đứng thứ ba là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 14 dự án và xấp xỉ 2,1 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 1,8% tổng số dự án và 18% tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam)”[38].

Các nhà đầu tư Hoa Kỳ chủ yếu tập trung đầu tư tại các thành phố và địa phương lớn; những khu vực phát triển kinh tế năng động nhất và có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi của Việt Nam như:

“Bà Rịa – Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Hà Nội, Hải Phòng. Đứng thứ nhất là Bà Rịa – Vũng Tàu với 18 dự án và 5,3 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 48% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Đứng thứ hai là Hải Phòng với 13 dự án và 1,2 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 11,2% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Đứng thứ ba là Bình Dương với 96 dự án và 779 triệu USD vốn đầu tư (chiếm 7,1% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam)”[38].

Cũng theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết:

“Đến năm 2015, Hoa Kỳ đã có mặt và đầu tư tại 42/63 tỉnh của Việt Nam. Tại thành phố Hồ Chí Minh thu hút được nhiều nhất các dự án của Hoa Kỳ nhưng đa phần là các dự án quy mô vốn nhỏ (298 dự án với 771 triệu USD tổng vốn đầu tư, chiếm 41,8% tổng số dự án và 6,5% tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Quy mô trung bình dự án FDI Hoa Kỳ tại thành phố Hồ Chí Minh là 2,3 triệu USD, nhỏ hơn nhiều so với quy mô trung bình dự án FDI của Hoa Kỳ trên toàn Việt Nam”[38].

“Về phương diện hình thức đầu tư, hầu hết các nhà đầu tư Hoa Kỳ lựa chọn hình thức 100% vốn nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam với 578 dự án và 8,13 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 74% tổng vốn đăng ký và 81% tổng số dự án của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Với hình thức liên doanh có 109 dự án với 2,5 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 23% tổng vốn đăng ký và 15% tổng số dự án của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Còn lại là hai hình thức công ty cổ phần và hợp đồng hợp tác kinh doanh”[38].

*Bảng II.7: Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam dưới các hình thức đầu tư
Cập nhật ngày 31/12/2002. Nguồn Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam[57].*

(Triệu USD)

Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư	Vốn pháp định	Vốn thực hiện
BCC	13	134.125	133.125	143.254
Liên doanh	32	306.269	170.787	137.770
100% vốn nước ngoài	94	594.163	260.902	210.502
Tổng số	139	1.034.556	564.817	491.526

Đầu tư trực tiếp vào Hoa Kỳ thường có các hình thức sau: (bảng II.7)

Hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài:

“Đây là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, được hình thành bằng toàn bộ vốn nước ngoài và do tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài thành lập, tự quản lý điều hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Doanh nghiệp này được thành lập dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn, là pháp nhân Việt Nam và chịu sự điều chỉnh của luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”[44].

Số dự án của Hoa Kỳ trong hình thức đầu tư này lên đến “94 dự án, với số vốn đầu tư lên đến 594.163 triệu USD”, nhưng số vốn thực hiện chỉ đạt “210.502 triệu USD”.

Hình thức đầu tư doanh nghiệp liên doanh:

“Đây là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài, qua đó pháp nhân mới được thành lập gọi là doanh nghiệp liên doanh. Doanh nghiệp mới này do 2 hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại nước chủ nhà trên cơ sở hợp đồng liên doanh, hình thức này có đặc trưng pháp nhân mới”[44].

Dự án của Hoa Kỳ trong hình thức đầu tư này lên đến “32 dự án”, với số vốn đầu tư lên đến “306.269 triệu USD”, nhưng số vốn thực hiện chỉ đạt “137.770 triệu USD”.

Khoản 9 Điều 3 Luật đầu tư 2014 quy định: *"Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp*

tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế"[44]. Với hình thức đầu tư BCC này, số dự án của Hoa Kỳ có 32 dự án, với số vốn đầu tư lên đến 134.125 triệu USD, số vốn thực hiện đạt tới 143.254 triệu USD.

Từ các hình thức đầu tư cho tới các lĩnh vực đầu tư, địa điểm đầu tư và cách thức quản lí cho thấy những nhà đầu tư Hoa Kỳ độc lập trong tính cách và hoạt động kinh doanh. Bằng trình độ cao, khả năng chuyên môn và phương thức kinh doanh của mình, các nhà đầu tư đã đem lại hiệu quả cao từ việc đầu tư và tận dụng các tiềm năng, nguồn lực của Việt Nam và khả năng độc lập trong kinh doanh giúp các nhà đầu tư không bị phụ thuộc vào bên nào. Số vốn và số dự án đầu tư ngày càng tăng vào Việt Nam cho thấy tiềm năng và sự thu hút vốn đầu tư của Việt Nam là tương đối cao và có cơ hội phát triển hơn nữa nếu Việt Nam có những biện pháp để thu hút vốn đầu tư đặc biệt là các nhà đầu tư từ Hoa Kỳ.

2.2.2. Đầu tư từ Việt Nam sang Hoa Kỳ

Thế kỉ XX – thế kỷ của hội nhập kinh tế toàn cầu đang diễn ra quyết liệt, thì đầu tư ra nước ngoài là một trong những biện pháp hội nhập hiệu quả nhất để đưa nền kinh tế giữa các quốc gia giao thương với nhau. Hoa Kỳ - một siêu cường với nền kinh tế phát triển bậc nhất của thế giới, đây được coi là *“thị trường đầu tư có sức hấp dẫn mạnh mẽ với các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư Việt Nam”*.

Hoa Kỳ là địa điểm đầu tư tương đối lý tưởng vì có thế mạnh về công nghệ và thị trường vốn phát triển cũng như môi trường đầu tư thân thiện (quy định và luật ít, vốn pháp định thấp, không nặng gánh về thuế, dễ dự báo,...). Các chính sách ưu đãi thường được các bang áp dụng là: *“giảm thuế tài sản, tín dụng thuế theo thu nhập, miễn hoặc giảm thuế doanh thu”*.

Ngoài ra, còn có những chính sách như: *“trợ cấp trong đầu tư vào cơ sở hạ tầng vật chất mà đem lại hiệu quả lớn cho cộng đồng; tăng chi tiêu công cho đào tạo và nghiên cứu và có ưu đãi dành riêng cho một số nhà đầu tư trong một số lĩnh vực. Những chính sách này có thể bao gồm những điều khoản thu hồi, trong đó yêu cầu các doanh nghiệp được trợ cấp phải hoàn trả lại khoản trợ cấp nếu các cam kết về số lượng, chất lượng hoặc thời gian sử dụng lao động không được đáp ứng”*.

Kể từ khi *“bình thường hóa”* và đặc biệt các *“Hiệp định thương mại”* được kí kết, quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ. Việt Nam và Hoa Kỳ đã hợp tác nhiều hơn trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, đến

văn hóa,... Trong đó, quan hệ hợp tác về “*kinh tế - đầu tư - tài chính - thương mại*” được nỗ lực hai bên xây dựng và thúc đẩy phát triển. Chính phủ Hoa Kỳ cũng tạo ra môi trường và nhiều điều kiện thuận lợi để cá nhân, tổ chức của Việt Nam có cơ hội được đầu tư, góp vốn vào thị trường này.

Năm 1995, 1996, 1997 không có dự án nào được đầu tư do trong giai đoạn này Việt Nam tập trung tất cả các nguồn lực trong nước để phát triển đất nước, nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội. Hơn nữa, trong thời điểm này, Việt Nam chưa có văn bản quy phạm pháp luật chính thức về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Đến năm 1999, Việt Nam mới đưa ra Nghị định 22 về: “*một số biện pháp khuyến khích đầu tư ra nước ngoài, lúc này đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu có sự tăng trưởng ổn định*”. Mãi đến năm 2005, “*Luật đầu tư chung*” chính thức có hiệu lực, và đến năm 2006 Việt Nam ban hành thêm “*Nghị định 78/2006/NĐ-CP, quy định đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*”. Sau thời gian này, hàng loạt các hoạt động đầu tư ra nước ngoài, trong đó có Hoa Kỳ những năm sau diễn ra mạnh mẽ hơn. Bên cạnh đó, năm 2007, Việt Nam ra nhập WTO, thúc đẩy nhiều doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài.

Bảng II.8. *Đầu tư trực tiếp sang Hoa Kỳ của Việt Nam được cấp giấy phép giai đoạn 1989 -2006. Nguồn Tổng cục thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư [57].*

	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)			
		Tổng số	Trong đó: Vốn điều lệ		
			Tổng số	Chia ra	
				Nước ngoài góp	Việt Nam góp
Hoa Kỳ	21	14,4	14,1	7	7,1

Qua Bảng II.8, số dự án các cá nhân, tổ chức đầu tư sang Hoa Kỳ tương đối nhiều, so với tình hình giai đoạn đó cũng như tiềm lực, khả năng của Việt Nam và so với các dự án đầu tư sang nước khác, lên đến “*21 dự án*”. Tuy nhiên, quy mô đầu tư còn nhỏ, do những hạn chế ở bản thân doanh nghiệp, cũng như những bất cập của quy định nhà nước. Bản thân doanh nghiệp có những dự đoán về chi phí sản xuất thiếu chính xác, dễ rủi ro; khả năng tài chính còn yếu kém, vốn nhỏ; năng lực cạnh tranh yếu, đặc biệt đối với thị trường siêu cường như Hoa Kỳ. Về phía những quy

định nhà nước. Trước năm 2005, “*Luật đầu tư chung*” chưa được ban hành, hoạt động đầu tư sang nước ngoài chủ yếu quy định bởi “*Nghị định 22/1999/ND-CP*” còn nhiều bất cập: “*hạn chế quy định đối tượng tham gia, chỉ doanh nghiệp do nhà nước thành lập; giấy phép, thủ tục rườm rà*”. Những điều này, đã tác động không nhỏ đến việc đầu tư sang Hoa Kỳ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch – Đầu tư Việt Nam:

“Các nhà đầu tư Việt Nam chủ yếu đầu tư trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm; khoa học và công nghệ; báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông; lĩnh vực bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; ngành công nghệ chế biến, chế tạo; dịch vụ; dầu khí; nông – lâm – ngư nghiệp;...”[57].

Các nhà đầu tư Việt Nam đầu tư theo các hình thức: thành lập tổ chức kinh tế tại Hoa Kỳ; thực hiện hợp đồng BCC tại Hoa Kỳ - đây là loại hình chủ yếu. Ngoài ra: “*Còn mua lại một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức kinh tế tại Hoa Kỳ để tham gia quản lý và thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Hoa Kỳ; mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở đây và một số hình thức đầu tư khác theo quy định của Pháp luật Hoa Kỳ*”.[58]

Mãi cho đến năm 2004, các doanh nghiệp Việt Nam mới bước chân vào thị trường Hoa Kỳ với số vốn “nhỏ giọt”. Tuy nhiên, đây cũng là bước tiến bộ và đặt cơ sở cho những bước tiến sau này của các nhà doanh nghiệp ở Việt Nam đầu tư sang thị trường tiềm năng như Hoa Kỳ.

Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho biết:

“Tính đến hết tháng 8/2014, Việt Nam đã có 124 dự án đầu tư sang Hoa Kỳ, với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng vốn là 426,74 triệu USD. Như vậy, Hoa Kỳ đứng thứ 9 trong số 63 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư của Việt Nam. Hoa Kỳ là quốc gia thu hút đầu tư của Việt Nam nhiều nhất, dẫn đầu cả về số vốn lẫn số dự án, với 9 dự án mới, tổng vốn đầu tư đăng ký là 50,6 triệu USD (chiếm hơn 25% tổng vốn đầu tư đăng ký)”[58].

Với những thuận lợi từ sự phát triển sau đổi mới 1986, sau “*dỡ bỏ cấm vận*” năm 1994, sau “*bình thường hóa*” năm 1995, sau “*BTA có hiệu lực*” năm 2001, Việt Nam “*trở thành thành viên của WTO*” năm 2007, cùng với các “*Hiệp định thương mại*” được kí kết; “*Luật đầu tư chung*” năm 2005, và “*Nghị định 78/2006/NĐ- CP*”;

cùng với các kinh nghiệm về đầu tư, trình độ tổ chức, quản lý sản xuất,... từ thời gian trước đó. Tất cả đã tạo nên những thuận lợi nhất định trong việc đầu tư của Việt Nam sang nước ngoài nói chung và sang Hoa Kỳ nói riêng. Để phát triển đầu tư sang Hoa Kỳ các nhà đầu tư cần có những biện pháp khắc phục khó khăn nội tại, nhà nước Việt Nam cần có những chính sách để khuyến khích nguồn lực đầu tư sang nước ngoài, nhằm phát triển kinh tế trong nước theo xu hướng hội nhập toàn cầu.

2.2.3. Kiềm hời từ Hoa Kỳ về Việt Nam

Trước năm 1975, số người Việt Nam ở Hoa Kỳ không đáng kể, dao động từ vài ngàn đến 30 ngàn người trong giai đoạn từ 1950-1974; chủ yếu là du học sinh, trí thức và quan chức của Chính quyền Sài Gòn (cũ) cùng thân nhân của họ. Sau khi Việt Nam giải phóng và thống nhất năm 1975, thì có 3 làn sóng nhập cư của người Việt Nam vào Hoa Kỳ. Và đến năm 2015, ước tính khoảng 1.980.000 người gốc Việt Nam sống, định cư và làm việc bên Hoa Kỳ. Điều này, tạo ra một lượng kiều hời đáng kể cho kinh tế Việt Nam từ Hoa Kỳ.

Trong nguồn tiền kiều hời, nơi gửi kiều hời nhiều nhất theo CIEM là Hoa Kỳ. Như chúng ta đã biết sau năm 1975, không ít đồng bào Việt Nam chuyển định tại Hoa Kỳ. Trong những năm 1980 thế kỷ trước, lúc đó Hoa Kỳ không cho kiều bào gửi kiều hời về cho người thân, gia đình. Tuy nhiên Hoa Kỳ lại chấp nhận cho kiều bào được gửi hàng hóa như thuốc về giúp đỡ gia đình.

Có một thời gian dài nhiều kiều bào Việt Nam đã gửi hàng hóa về giúp gia đình, hàng hóa đó được người thân và gia đình tại Việt Nam bán ra để lấy tiền. Dùng số tiền đó để chi tiêu trong gia đình, số tiền đó cũng trở thành số vốn “hạt nhân” để giúp cho nhiều gia đình bắt đầu tham gia mở những cơ sở buôn bán nhỏ lẻ. Sau khi tiến hành đổi mới, Việt Nam đi lên kinh tế nhiều thành phần, công nhận thành phần kinh tế tư nhân, Luật Doanh nghiệp ra đời, lúc này những gia đình có nguồn vốn “hạt nhân” từ người thân đang sống tại nước ngoài gửi về đã chớp thời cơ mở ra những doanh nghiệp nhỏ rồi phát triển đi lên. Thời điểm lịch sử đó khi Việt Nam đang bị cấm vận, nhiều nơi nguồn tiền kiều hời gửi về qua nhiều hình thức rất quan trọng. Chính số vốn ban đầu có được nhờ việc bán những hàng hóa người thân gửi về mới là điểm nhấn quan trọng, nhiều doanh nghiệp tư nhân lớn của Việt Nam hiện nay khởi nghiệp từ nguồn vốn này.

Nói như vậy để thấy sự quan trọng của kiều hối không phải chỉ ở những con số mà quan trọng vào thời kỳ khó khăn của đất nước: *“Bằng nhiều cách kiều bào ở nước ngoài vẫn gửi tiền về cho người thân, số tiền đó trở thành nguồn vốn hoạt động cho những doanh nghiệp nhỏ. Việt Nam khởi nghiệp bằng những doanh nghiệp vừa và nhỏ, vì thế nguồn tiền kiều hối có ý nghĩa quan trọng”*[50].

Tính chung trong giai đoạn 1991 - 2015, tổng lượng kiều hối gửi về Việt Nam đạt khoảng 104,5 tỷ USD. Giai đoạn 2010 - 2015, kiều bào ở Hoa Kỳ chuyển tiền kiều hối về Việt Nam nhiều nhất, chiếm khoảng 57% tổng số kiều hối chính thức của cả nước[50].

Phần lớn kiều hối đến từ nguồn thứ hai, tức là từ những người nhập cư chuyển về nước, trong đó gần 2/3 lượng kiều hối Việt Nam nhận được là từ Hoa Kỳ. Trong giai đoạn 2007-2009, ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, kinh tế Hoa Kỳ trải qua giai đoạn khó khăn làm lượng kiều hối mà cộng đồng người Việt Nam ở Hoa Kỳ chuyển về nước giảm mạnh[50].

Theo số ước lượng của các ngân hàng hay công ty chuyển tiền chính thức thì từ 75 đến 80% số thặng dư xuất phát từ cộng đồng người Việt Nam tại Hoa Kỳ. Người Việt Nam tại Hoa Kỳ có dân số gần hai triệu, bằng 2/3 dân số người Việt Nam ở nước ngoài, họ lại có lợi tức trung bình ngang ngửa với người Hoa Kỳ, tương đối cao so với người Việt Nam nơi khác. Trong thành phần người Việt Nam tại Hoa Kỳ thì số dân Việt Nam ở tiểu bang California, có mật độ dân Việt Nam cao nhất so với nơi khác, gửi về bằng gần 80% số tiền từ Hoa Kỳ gửi về, là hơn 60% tổng số tặng dũ gửi từ nước ngoài về.

Hoa Kỳ luôn là quốc gia có vai trò đặc biệt quan trọng đối với kinh tế Việt Nam, không chỉ bởi đây là quốc gia mang lại giá trị thặng dư trong thương mại nhiều nhất, mà còn là nơi đóng góp một lượng kiều hối lớn nhất cho kinh tế Việt Nam. *“Kiều hối đã góp phần hỗ trợ sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, làm tăng dự trữ ngoại hối và cân đối cán cân vãng lai của đất nước”*, báo cáo của UNDP nhận định. Trong đó, dòng kiều hối từ Hoa Kỳ chảy về Việt Nam chiếm tỷ trọng cao nhất, lên đến 55% tổng lượng kiều hối[50].

Theo thống kê của IMF, Ngân hàng thế giới (WB) và tạp chí The Economist: *“Hành lang chuyển tiền từ Hoa Kỳ về Việt Nam, lọt vào top 10, với giá trị kiều hối chiếm khoảng 4,2% GDP của Việt Nam năm 2010. Tính đến cuối năm 2015, mức*

kiều hối về Việt Nam đạt khoảng 12,25 tỷ USD. Hơn 1/2 trong số này là kiều hối từ Hoa Kỳ, chiếm 7 tỷ USD”[50].

Hoa Kỳ là một trong những nước có lượng kiều bào chiếm tỷ trọng đáng kể và do đó cũng là quốc gia có lượng kiều hối chuyển về Việt Nam nhiều nhất. Thống kê cho thấy:

“Hoa Kỳ chiếm đến 50% số lượng người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài và khoảng 60% tiền gửi về Việt Nam là từ Hoa Kỳ. Vì vậy, với chính sách lãi suất cơ bản đồng USD tiếp tục tăng trong khi lãi suất tiền gửi USD tại Việt Nam về 0% kể từ cuối 2015 đã phần nào ảnh hưởng đến lượng kiều hối chuyển về. Nguồn cung kiều hối từ thị trường Hoa Kỳ lại chiếm khoảng 60% tổng kiều hối từ hơn bốn triệu người Việt Nam sinh sống và làm việc tại 187 quốc gia trên thế giới. Khi kiều hối tại thị trường Hoa Kỳ giảm sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tổng lượng kiều hối về Việt Nam”[50].

Vai trò của kiều hối về Việt Nam, là giá trị thặng dư do lao động bên nước ngoài làm ra gửi về nước, là nguồn ngoại tệ, không hoàn lại, không mất tiền đầu tư hoặc đầu tư không đáng kể, nguồn vốn ổn định để phát triển kinh tế; giảm rủi ro và ít phụ thuộc vào vốn nước ngoài. Nguồn kiều hối góp phần bù đắp cho phần thâm hụt vãng lai, làm lành mạnh cán cân thanh toán quốc tế. Đồng thời, thúc đẩy đầu tư từ tư nhân cao và giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, xóa giảm nghèo đói cho lao động xuất khẩu. Bên cạnh đó, dùng lượng kiều hối này đầu tư trực tiếp vào các tổ chức tài chính. Kiều hối về Việt Nam đã tăng giá trị đầu tư cũng như tăng giá trị kinh tế và thu nhập bình quân đầu người cho Việt Nam. Những người Việt kiều bên Hoa Kỳ, có người còn định cư lâu dài,... đây là cầu nối cho sự hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ thêm bền chặt và đặc biệt hợp tác trên lĩnh vực kinh tế.

2.3. Tác động của quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ tới Việt Nam

Việc nỗ lực hợp tác trong quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ sau tuyên bố bình thường hóa năm 1995 đã có tác động to lớn đến không chỉ kinh tế mà còn tác động đến chính trị và xã hội Việt Nam.

Về chính trị: Những giá trị đạt được trong quan hệ trên lĩnh vực kinh tế của 2 nước là nền tảng thúc đẩy mối quan hệ trên lĩnh vực chính trị ngày càng gắn bó và phát triển tích cực hơn. Cải thiện quá khứ không mấy tốt đẹp trong quan hệ hai nước để hướng đến một tương lai hòa bình, hội nhập, phát triển theo xu hướng của thế giới. Hợp tác trên lĩnh vực kinh tế phát triển, góp phần mở rộng và gia tăng hợp

tác toàn diện trên tất cả các lĩnh vực giữa hai nước; Việt Nam có cơ hội học hỏi giáo dục, y tế, khoa học, kỹ thuật,... để xây dựng, bồi đắp nền móng vững chắc cho sự phát triển của đất nước. Tần suất các chuyến thăm cấp chính phủ giữa hai nước tăng lên, thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển trở thành bạn bè, đối tác tốt của nhau. Hợp tác kinh tế cũng tạo thêm nhiều cơ hội cho người Hoa Kỳ biết đến Việt Nam và hiểu hơn về Việt Nam cùng nhau xây dựng môi trường hợp tác hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực và trên toàn cầu. Hợp tác với siêu cường như Hoa Kỳ, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, cũng góp phần quảng bá hình ảnh Việt Nam trên thế giới.

Về kinh tế: Hoa Kỳ trở thành đối tác kinh doanh nước ngoài lớn nhất của Việt Nam. Tiềm lực kinh tế của Việt Nam được khai thác và phát triển. Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất Việt Nam. Số vốn đầu tư ngày càng tăng lên và trở thành nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu của Việt Nam. Trao đổi trên lĩnh vực kinh tế, giúp Việt Nam nhập khẩu được máy móc, trang thiết bị hiện đại... phục vụ việc khai thác tiềm năng sẵn có ở Việt Nam một cách hiệu quả và đạt năng suất cao, đưa hàng Việt Nam gần hơn với thị trường thế giới, đặc biệt là người tiêu dùng ở những thị trường khó tính như Hoa Kỳ. Đồng thời, Hoa Kỳ trở thành thị trường lớn để Việt Nam xuất khẩu hàng hóa tạo gia giá trị thặng dư cho nền kinh tế phát triển. Góp phần không nhỏ vào GDP, thu nhập bình quân đầu người tăng lên, thúc đẩy nền kinh tế trong nước phát triển.

Về xã hội: trao đổi trên lĩnh vực kinh tế với Hoa Kỳ góp phần cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân lao động. Tăng thêm thu nhập cho nhân dân, như những vùng nuôi tôm, nuôi cá tra, cá basa, vùng trồng cà phê, chè, nông sản hay những vùng khai khoáng... có thu nhập tương đối cao. Giải quyết phần nào việc làm cho người lao động đang thừa ở Việt Nam. Cơ sở vật chất – hạ tầng ngày được xây dựng và nâng cấp mới, không chỉ thu hút nguồn đầu tư mà còn tăng thêm mỹ quan cho đất nước Việt Nam. Mối quan hệ này, cũng đã góp phần thúc đẩy trao đổi và giao lưu văn hóa hai nước ngày càng sâu rộng, tạo mối quan hệ gắn bó giữa nhân dân hai nước.

Tiểu kết chương 2

Xét về góc độ hợp tác kinh tế thương mại, ông Trần Ngọc Châu, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam – Hoa Kỳ thành phố Hồ Chí Minh đánh giá:

“Thành công nhất từ khi Hoa Kỳ và Việt Nam bình thường hóa quan hệ vào năm 1995, tiếp đó là hai nước ký kết Hiệp định Thương mại song phương (BTA) năm 2001, thương mại hai chiều mới có sự khởi sắc, tuy nhiên vẫn ở mức thấp. Nhưng chỉ hai năm sau khi thực hiện BTA, Hoa Kỳ đã nhanh chóng trở thành thị trường xuất khẩu số 1 của Việt Nam. Tính đến năm 2011, tức là 10 năm sau khi BTA có hiệu lực, thương mại hai chiều Việt Nam - Hoa Kỳ đã tăng từ 1,5 tỉ USD lên hơn 20 tỉ USD và đến cuối năm 2014, tổng kim ngạch thương mại hai nước đạt khoảng 35 tỷ USD”[47].

Bên cạnh đó, Hoa Kỳ luôn là nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam, và Hoa Kỳ cũng là thị trường triển vọng và tiềm năng cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào. Cùng với đó, kiều bào Việt Nam sống, làm việc và định cư chiếm gần ½ số người định cư bên nước ngoài, đồng thời, lượng kiều hối từ Hoa Kỳ về Việt Nam cũng chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong lượng kiều hối về Việt Nam.

Với những biến động ngày càng gia tăng và khó lường thì việc hợp tác trong kinh tế của 2 nước thực sự có vai trò rất quan trọng, việc thay đổi, đa dạng, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến kỹ thuật hạ giá thành thì việc hợp thương hai nước tăng lên rõ rệt lên tới những con số hàng tỷ USD, cán cân xuất nhập khẩu luôn dương, Việt Nam luôn xuất siêu trong thời gian vừa qua thì đây là thành quả to lớn cho kinh tế Việt Nam hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, Việt Nam và Hoa Kỳ cần có những biện pháp, chính sách để khắc phục những khó khăn, thúc đẩy những thuận lợi, những tiềm năng để phát triển mối quan hệ kinh tế này đạt được hiệu quả hơn nữa.

KẾT LUẬN

Ngày 3/2/1994, Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton tuyên bố dỡ bỏ cấm vận thương mại với Việt Nam, khép lại một chương khó khăn trong lịch sử quan hệ song phương và đặt nền móng cho việc hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ ngoại giao hơn một năm sau đó: ngày 12/7/1995.

Sự hợp tác tối ưu trên lĩnh vực kinh tế của hai bên đã làm nên những thay đổi đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam, nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam trên quốc tế, cũng như góp phần tạo môi trường hợp tác tốt đẹp trong mối quan hệ giữa 2 nước, phù hợp với sự phát triển của thời đại. Với nhiều “*Hiệp định Thương mại*” được kí kết, đã mở ra cơ hội và thị trường lớn để phát triển kinh tế của 2 bên. Đặc biệt là sự nỗ lực trong việc thực hiện hóa “*Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ*”, làm cho mối quan hệ kinh tế giữa 2 nước có bước nhảy vọt, đồng thời cũng đã mở ra được những cơ hội phát triển tiềm năng trong khu vực.

Nền kinh tế Việt Nam ngày càng có xu hướng xuất khẩu nhiều hơn, sử dụng nhiều lao động hơn. “*Việc mở cửa thị trường Hoa Kỳ đối với hàng xuất khẩu Việt Nam và sự cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam đi kèm với quá trình thực hiện Hiệp định thương mại song phương đã tạo cơ hội cho Việt Nam tận dụng lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực, sản xuất hàng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động, tăng năng suất sản phẩm, cải thiện môi trường đầu tư và tạo việc làm*”[42].

Tuy nhiên, việc phát triển mối quan hệ này cũng tạo cho kinh tế Việt Nam những thách thức phía trước, mà chính các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý kinh tế, các doanh nghiệp và “*tinh thần của người Việt Nam*” phải vượt qua. Rút kinh nghiệm từ những bài học quý giá, dự báo chính xác mối quan hệ để có những kế hoạch và chiến lược phát triển phù hợp.

Tóm lại, cho dù trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ còn có những khác biệt và nhiều vấn đề tồn tại, nhưng có thể nói, một khi lợi ích tương đồng đã lớn, đã nhiều, thì mỗi bên sẽ biết cách kiềm chế, giảm thiểu những khác biệt để khai thông cho sự hợp tác. Trong hơn 20 năm qua, Việt Nam và Hoa Kỳ đã hợp tác hiệu quả trên nhiều lĩnh vực đặc biệt là lĩnh vực kinh tế và hợp tác trên mặt trận thương mại. Trên nền tảng đó và theo đường hướng được nêu trong Tuyên bố chung Việt Nam - Hoa Kỳ, sự phát triển trong thời gian tới của mối quan hệ song phương là phù hợp với xu thế thời đại, có lợi không chỉ cho nhân dân hai nước mà còn cho hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu nước ngoài

1. Franck Schoell, “*Lịch sử Hoa Kỳ*”, dịch và xuất bản Việt Nam Khảo dịch xã, năm 1975.
2. David E. Sangermarch, *Hanoi Agrees to Pay Saigon's Debts to U.S* 11/1997, The New York Times.
3. Douglas Peter Peterson –Đại sứ Hoa kỳ tại Việt Nam... “*Triển vọng quan hệ Mỹ -Việt Nam*”, năm 1997.
4. Frederick. Brown, *US – Vietnam Normalization – Past, Present, Future*, Palgrave, New Yord, năm 1997, tr.32.
5. Furuta Motoo, *Thời đại mới của quan hệ Việt – Nhật*, Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản (1), 1998, tr.9.
6. Jonathan Tombes, “*The Road to MFN –US –Vietnam Trade Relations Lurch toward Maturity*”, VBJ số tháng 6 năm 1998.
7. Mary Hershberger, *Traveling to Vietnam*, NXB Syracuse University Press, 11/28/1998, tr.13.
8. Star –Vietnam, “*An Assessment of the Economic Impact of the United States –Vietnam Bilateral Trade Agreement*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2002.
9. Mark E. Manyin, (thuộc Ban Đối ngoại Quốc phòng và Thương mại), “*The Vietnam –U.S. Normalization Process*”, Trung tâm Thông tin –Tư liệu, Phòng Thông tin-Văn hóa, Đại sứ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, năm 2006, tr.62.

Tài liệu Việt Nam

10. Bùi Thanh Quát, *Toàn cầu hóa – một cách tiếp cận mới*//Tạp chí Cộng sản, 2003. – Số 27. - tr.11-14.
11. Bùi Phương Lan, “*Lobby chính sách đối ngoại Hoa Kỳ*”, năm 2009, tr.79.
12. Đặng Phong, “*21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*”, NXB Viện nghiên cứu khoa học thị trường giá cả, Hà Nội, năm 1991, tr.11.
13. Đặng Đức Long, “*Hệ thống thuế của Mỹ*”, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, năm 2010.
14. Lê Mai (thứ trưởng bộ ngoại giao), *Hãy nhìn quan hệ Mỹ - Việt với đôi mắt mới*, VN 139 Ngoại giao kể chuyện, năm 1990, tr.4.
15. Lê Thị Quế, *Từ tư duy đến thực tiễn 15 năm “lột xác” của nền kinh tế Việt Nam (1986-2001)*, Nghiên cứu kinh tế, số 354, (11-2007), tr.60.
16. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam*, NXB công an nhân dân. Năm 1998, tập II, trang 279.
17. Ngô Xuân Bình (chủ biên), *Hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Hoa Kỳ*, NXB Khoa học – Xã hội, năm 2010, tr.85.
18. Nguyễn Ngọc Bích, *Buôn bán với Mỹ*, NXB Trẻ, Hà Nội, năm 2002, tr.56.
19. Nguyễn Mai, *Hội nhập kinh tế thế giới: vấn đề và giải pháp*, Tạp chí Cộng sản, số 5, 3-2000, tr.21.
20. Nguyễn Mai (chủ biên), *Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng về phía trước*, NXB tri thức, năm 2008.
21. Nguyễn Thị Kim Chi, *Chính sách thương mại của Hoa Kỳ đối với Việt nam từ năm 2001 đến nay*, Châu Mỹ ngày nay (7) năm 2009, tr.11.
22. Nguyễn Thiết Sơn, “*Việt Nam -Hoa Kỳ quan hệ thương mại và đầu tư*”, NXB Khoa học – Xã hội, năm 2004, tr.52.
23. Nguyễn Tuấn Minh, “*Một số vấn đề cơ bản của Kinh tế Mỹ*”, Châu Mỹ ngày nay (5) năm 2011, tr.3.
24. Nguyễn Thái Yên Hương và Tạ Minh Tuấn (đồng chủ biên), “*Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*”, NXB Giáo dục, Hà Nội, năm 2011, tr. 157.
25. Nguyễn Xuân Trung, “*Đầu tư của các công ty xuyên quốc gia Hoa Kỳ và vấn đề ra với Việt Nam*”, năm 2006, tr.56.
26. Phạm Hồng Tiến, “*Quan hệ thương mại Việt -Mỹ sau 5 năm nhìn lại*”, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 5, năm 2000, tr.8.
27. Phan Doãn Nam, *sự điều chỉnh chiến lược của một số nước lớn sau chiến tranh lạnh*, Tạp chí nghiên cứu quốc tế số 20, tr.15.

28. Tô Hiến Thà, “*Sự vận động của dòng vốn FDI quốc tế và một số đề xuất đẩy mạnh thu hút FDI ở Việt Nam*”, năm 2009, tr.79.
29. Thái Văn Kiểm (1958) *Người Mỹ đầu tiên tới Việt Nam “The Journal of the Vietnamese-American Association”*(3), tr.43.
30. Vũ Hoàng Chương “*Những vấn đề về thị trường Hoa Kỳ -Xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam cần chú ý*”, năm 2005, tr.117.

Tài liệu Báo, tạp chí, văn kiện

31. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI, Nghị quyết 13, Tháng 8/1988.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ II, năm 1951.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam, Báo cáo Chính trị của Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VI, năm 1986.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, năm 1991.
35. Quan hệ Việt - Mỹ: *Những bước thăng trầm hơn 200 năm*, 17/06/2000, Báo Tuổi trẻ, tr.5.
36. Tạp chí Việt – Mỹ , cơ quan của hội Việt – Mỹ, số 64-tháng 7 – 2016.

Tài liệu Internet

37. CN. Trueman,*The Causes Of The Vietnam War*, <https://www.historylearningsite.co.uk>. The History Learning Site, 27 Mar 2015, 21:14,13/2/2019, <https://www.historylearningsite.co.uk/vietnam-war/the-causes-of-the-vietnam-war/>.
38. Cục ĐTNN, *Xu hướng đầu tư ra nước ngoài của Mỹ*, 12/11/2015,<https://dautunuocngoai.gov.vn>. 13:34, 22/2/2019, <https://dautunuocngoai.gov.vn/detail/4156/xu-huong-dau-tu-ra-nuoc-ngoai-cua-my>.
39. Dương Ngọc, "Giải mật" sau 20 năm: “Bộ trưởng giải vây” Nguyễn Cơ Thạch, 29/06/2015 <https://nld.com.vn>. 13:20, 22/1/2019, <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/giai-mat-sau-20-nam-bo-truong-giai-vay-nguyen-co-thach-20150629214745473.htm>.

40. Đặng Minh Tiến, Đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Thực trạng và những thách thức 23/09/2010 <http://www.vusta.vn>. 11:25, 23/2/2019, <http://www.vusta.vn/vi/news/Thong-tin-Su-kien-Thanh-tuu-KH-CN/Dau-tu-gian-tiep-nuoc-ngoai-tai-Viet-Nam-Thuc-trang-va-nhung-thach-thuc-35251.html>.
41. Đoàn Trang, *Quan hệ Việt - Mỹ từ chiến tranh tới bình thường hóa (1): Căng thẳng thời hậu chiến*, 03/05/2010, Theo tờ Pháp Luật TP Hồ Chí Minh <https://www.danluan.org>. 23:10, 22/12/2018, <https://www.danluan.org/tin-tuc/20100503/quan-he-viet-my-tu-chien-tranh-toi-binh-thuong-hoa-1-cang-thang-thoi-hau-chien>.
42. Lê Hoàng Oanh, Các Hiệp định thương mại tự do và vấn đề thu hút vốn FDI vào Việt Nam 12/2016, <https://slideshare.vn>. 12:20, 21/1/2019, <https://slideshare.vn/kinhtehoc/cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-va-van-de-thu-hut-von-fdi-vao-viet-nam-2y9buq.html>.
43. Nguyễn Hằng, Việt Nam đang "hút" vốn đầu tư gián tiếp từ Mỹ, 26/07/2007, <https://m.thanhnien.vn>. 8:23, 4/1/2019, <https://m.thanhnien.vn/kinh-doanh/viet-nam-dang-hut-von-dau-tu-gian-tiep-tu-my-183154.amp>
44. Nguyễn Thị Minh Hà, *Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI*, 18/05/2015, <http://kqtkd.duytan.edu.vn>. 18:02, 23/2/2019, <http://kqtkd.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/88/2236/cac-hinh-thuc-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-fdi>.
45. Mai Xuân, Sự tăng trưởng mạnh mẽ đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam, 12/7/2010, <http://vccinews.vn>. 14:23, 4/1/2019, <http://vccinews.vn/news/1230/index.html>.
46. Phạm Bình Minh, *Thắng lợi trên mặt trận ngoại giao*, 31/1/2018, Báo Sài Gòn giải phóng <http://www.sggp.org.vn>. 8:35, 23/1/2019, <http://www.sggp.org.vn/thang-loi-tren-mat-tran-ngoai-giao-497490.html>.
47. Quốc Chánh, 20 năm quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: Nhìn từ góc độ kinh tế, 30/12/2015 <http://enternews.vn>. 07:36, 12/12/2018, <http://enternews.vn/20-nam-quan-he-viet-nam-hoa-ky-nhin-tu-goc-do-kinh-te-90599.html>.
48. Thái Văn Long, *Quan hệ ngoại giao Việt - Mỹ*, 22/01/2013, <http://luanvan.net.vn>. 12:36 12/1/2019 <http://luanvan.net.vn/luan-van/quan-he-ngoai-giao-viet-my-5962/>.

49. Vũ Duy, *Quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ trong giai đoạn phát triển mới*, 12/07/2015, <https://vov.vn>. 12:13, 12/1/2019, <https://vov.vn/chinh-tri/quan-he-viet-namhoa-ky-trong-giai-doan-phat-trien-moi-413433.vov>.
50. Chân Hồ, *55% kiều hối của Việt Nam đến từ Mỹ*, 16/09/2018, <https://trithucvn.net>. 18:50, 22/2/2019, <https://trithucvn.net/kinh-te/55-kieu-hoi-cua-viet-nam-den-tu-my.html>.
51. Hoài Hương, *Việt Nam đang tái cân bằng chiến lược, xoay sang Hoa Kỳ?* 07/07/2015 <https://www.voatiengviet.com>. 12:22, 21/11/2018, <https://www.voatiengviet.com/a/vietnam-xoay-truc-sang-hoa-ky/2850493.html>.
52. David E. Sanger, *Hanoi Agrees to Pay Saigon's Debts to U.S*, 11/3/1997, <https://www.nytimes.com>. 09:55, 25/1/2019, <https://www.nytimes.com/1997/03/11/world/hanoi-agrees-to-pay-saigon-s-debts-to-us.html>.
53. Dương Ngọc, *3 lần khủng hoảng và 3 lần chuyển vị thế của Việt Nam*, 01/05/2010, <http://vneconomy.vn>. 23:20, 25/1/2019, <http://vneconomy.vn/thoi-su/3-lan-khung-hoang-va-3-lan-chuyen-vi-the-cua-viet-nam-20105194034740.htm>.
54. Nguyễn Huyền Dịu, *Kinh tế thế giới năm 2006 và tác động đối với Việt Nam*, 27/12/2006, <https://www.sbv.gov.vn>. 18:36, 14/2/2019, https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd_chiti et.
55. Thống kê Hải quan, *Số liệu định kỳ* 15/3/2016, <https://www.customs.gov.vn>. 22:00, 29/12/2018, <https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/SoLieuThongKe.aspx?Group=S%E1%BB%91%20li%E1%BB%87u%20th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA>.
56. WTO New, *Trade and foreign direct investment*, 9/10/1996, <https://www.wto.org>. 12:22, 18/1/2019, https://www.wto.org/English/news_e/pres96_e/pr057_e.htm.
57. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê ngày* 15/1/2016, <https://www.gso.gov.vn>. 15:23, 22/1/2019, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629>.
58. Hoàng Long, *Nhà đầu tư Việt Nam đang rót vốn vào đâu nhiều nhất?*, 14/11/2015, <https://www.tin247.com>. 17:34, 25/2/2019, <https://www.tin247.com/nha-da-u-tu-viet-nam-dang-ro-t-von-va-o-dau-nhie-u-nha-t-3-23771408.html>.